

TẬP ĐOÀN BẢO VIỆT

Số: 1819 /TĐBV-QLHĐ
V/v: Công bố Báo cáo tài chính riêng và
Hợp nhất Quý III/2015 (trước soát xét)

Hà Nội, ngày 13 tháng 11 năm 2015

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY
BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDC TP. HCM**

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh**

1. Công ty: Tập đoàn Bảo Việt
2. Mã chứng khoán: BVH
3. Trụ sở chính: Số 8, phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
4. Điện thoại: (84-4) 3928 9999 Fax: (84-4) 3928 9609
5. Người thực hiện công bố thông tin: Ông Nguyễn Quang Phi
6. Địa chỉ: Số 8, phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
7. Điện thoại: (+84-4) 3928 9999
8. Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ
9. Nội dung thông tin công bố:

Công bố Báo cáo tài chính riêng của Công ty Mẹ và Báo cáo tài chính Hợp nhất Quý III/2015 (trước soát xét) theo quy định tại Thông tư 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính

10. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Tập đoàn Bảo Việt vào ngày 13/11/2015 tại đường dẫn:

<http://baoviet.com.vn/Quan-he-co-dong/Cong-bo-thong-tin/ArticleList/42/>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính riêng của Công ty Mẹ và Báo cáo tài chính Hợp nhất Quý III/2015

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, TTH.

TỔNG GIÁM ĐỐC


Nguyễn Quang Phi

Số: 18/20/2015/TĐBV-QLTC

V/v: Giải trình kết quả kinh doanh
Quý III năm 2015Kính gửi: - Ủy Ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE).

Căn cứ theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán đối với doanh nghiệp niêm yết, Tập đoàn Bảo Việt (mã chứng khoán BVH) xin được giải trình báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (trước soát xét) trong Quý III và 03 Quý đầu năm 2015 có sự biến động trên 10% so với cùng kỳ năm 2014 như sau:

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Trong Quý III năm 2014	Trong Quý III năm 2015	Biến động so với cùng kỳ (%)
1.	Lợi nhuận sau Thuế TNDN trên BCTC riêng	239.418	265.238	+10,78%
2.	Lợi nhuận sau Thuế TNDN trên BCTC hợp nhất	316.997	228.351	-27,96%

Đối với Báo cáo tài chính riêng Quý III năm 2015

Chỉ tiêu lợi nhuận sau Thuế TNDN trong Quý III năm 2015 đạt 265 tỷ bằng 110,78% cùng kỳ 2014, biến động tăng 10,78% là do hoạt động đầu tư vào các dự án Bảo Việt tham gia góp vốn có nhiều khởi sắc và kinh doanh hiệu quả nên cổ tức thu về từ các dự án này có sự tăng trưởng so với cùng kỳ năm 2014.


Đối với Báo cáo tài chính hợp nhất Quý III năm 2015

Thị trường chứng khoán Việt Nam trong Quý III/2015 bị ảnh hưởng từ những biến động bất lợi của thị trường chứng khoán thế giới khi nhà đầu tư lo ngại về sự giảm tốc kinh tế của Trung Quốc, sự không chắc chắn về thời điểm Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (FED) nâng lãi suất cũng như sự bi quan ngày càng tăng về tình hình lợi nhuận của các công ty. Đây là nguyên nhân dẫn tới các tác động khiến các giao dịch chứng khoán kém sôi động và lãi từ đầu tư chứng khoán biến động giảm, ảnh hưởng tới lợi nhuận sau Thuế TNDN bằng 72,04% so với cùng kỳ năm 2014, tương đương biến động giảm 27,96%.



Tập đoàn Bảo Việt kính báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh được biết và trân trọng kính chào./.

Nơi nhận:

- Như trên; 
- Lưu: VT, KT.

**NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN
TỔNG GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Quang Phi



Tập đoàn Bảo Việt

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (trước soát xét)

Ngày 30 tháng 09 năm 2015



Tập đoàn Bảo Việt

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	4 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	8 - 11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	12 - 13
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	14 - 77

ĐC
V
- 11

Tập đoàn Bảo Việt

THÔNG TIN CHUNG

TẬP ĐOÀN

Tập đoàn Bảo Việt (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn") trước đây là một doanh nghiệp nhà nước đã được cổ phần hóa và trở thành một doanh nghiệp cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 15 tháng 10 năm 2007. Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh đã được đăng ký thay đổi 8 lần, lần thứ 8 vào ngày 12 tháng 08 năm 2015.

Tập đoàn niêm yết toàn bộ số cổ phần thuộc vốn điều lệ tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Một số thông tin về Tập đoàn theo đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 12 tháng 08 năm 2015 như sau:

Mã số doanh nghiệp: 0100111761
Tên doanh nghiệp: Tập đoàn Bảo Việt
Địa chỉ trụ sở chính: 8 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Ngành nghề kinh doanh: Đầu tư vốn vào các công ty con, công ty liên kết; kinh doanh dịch vụ tài chính và các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật; và hoạt động kinh doanh bất động sản; hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin; dịch vụ hỗ trợ giáo dục ...
Vốn điều lệ: 6.804.714.340.000 đồng Việt Nam
Số cổ phần đã đăng ký: 680.471.434
Cổ đồng sáng lập: Bộ Tài chính, Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC), HSBC Insurance (Asia - Pacific) Holdings Limited

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015, Tập đoàn có các Công ty con sau:

<i>Công ty con</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Lĩnh vực kinh doanh</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn</i>
Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt ("Bảo hiểm Bảo Việt")	35 Hai Bà Trưng, phường Tràng Tiền, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Bảo hiểm tài sản, bảo hiểm trách nhiệm và bảo hiểm con người, kinh doanh tái bảo hiểm, giám định tổn thất	100%
Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ ("Bảo Việt Nhân thọ")	Tầng 37 Keangnam Hà Nội Landmark Tower, đường Phạm Hùng, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội	Kinh doanh bảo hiểm nhân thọ, kinh doanh tái bảo hiểm	100%
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt ("BVF")	8 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	100%
Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt ("BVSC")	8 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Môi giới và lưu ký chứng khoán, tự doanh và bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán	59,92%
Công ty TNHH Bảo Việt - Âu Lạc ("Bảo Việt - Âu Lạc")	Hà Liễu, Phường Liễu, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh	Kinh doanh hướng nghiệp lái xe	60%
Công ty Cổ phần Đầu tư Bảo Việt ("BVInvest")	71 Ngõ Sỹ Liên, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội	Kinh doanh bất động sản, tư vấn đầu tư xây dựng, cung cấp máy móc thiết bị	95%

Tập đoàn Bảo Việt

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

TẬP ĐOÀN (tiếp theo)

Tập đoàn có các đơn vị hạch toán phụ thuộc sau:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
Trung tâm Đào tạo Bảo Việt	8 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Ban Quản lý các Dự án Đầu tư Xây dựng Cơ bản Bảo Việt	71 Ngô Sỹ Liên, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội
Chi nhánh Trung tâm Công nghệ Thông tin Tập đoàn Bảo Việt	71 Ngô Sỹ Liên, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội

Các công ty liên doanh liên kết

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015, Tập đoàn có các công ty liên doanh, liên kết sau:

<i>Công ty được đầu tư</i>	<i>Vốn điều lệ VNĐ</i>	<i>Vốn Tập đoàn đã góp VNĐ</i>	<i>Tỷ lệ %</i>
Công ty liên kết			
Công ty CP Khách sạn và Du lịch Bảo Việt (Baoviet Resort)	60.000.000.000	21.000.000.000	35
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Quốc tế VIGIBA (VIGIBA)	180.000.000.000	54.000.000.000	30
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Long Việt	65.043.200.000	29.269.440.000	45
Công ty TNHH Bảo Việt – SCIC (Bảo Việt SCIC)	140.000.000.000	70.000.000.000	50
Ngân hàng TMCP Bảo Việt (BaovietBank)	3.150.000.000.000	1.560.000.000.000	49,52
Công ty liên doanh			
Công ty TNHH Bảo hiểm Bảo Việt - Tokio Marine (Bảo Việt Tokio Marine)	300.000.000.000	153.000.000.000	51
		<u>1.887.269.440.000</u>	

CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG KỲ

Trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày lập báo cáo này, Tập đoàn có các sự kiện quan trọng sau:

- ▶ Ngày 17 tháng 04 năm 2015, Tập đoàn Bảo Việt đã tổ chức thành công Đại hội Đồng Cổ đông bất thường năm 2015 và thông qua danh sách bầu bổ sung, thay thế thành viên Hội đồng Quản trị và danh sách bầu bổ sung thành viên Ban Kiểm soát Tập đoàn Bảo Việt trong thời gian còn lại của nhiệm kỳ 2012 - 2017.
- ▶ Ngày 17 tháng 04 năm 2015, Tập đoàn Bảo Việt đã tổ chức thành công Đại hội Đồng Cổ đông thường niên năm 2015 và thông qua tỷ lệ chi trả cổ tức cho năm tài chính 2014 là 10% (1.000 đồng/cổ phiếu) tính trên vốn điều lệ 6.804.714.340.000 đồng Việt Nam tương đương với số tiền 680.471.434.000 đồng.

Tập đoàn Bảo Việt

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Tên</u>	<u>Vị trí</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>	<u>Ngày miễn nhiệm</u>
Ông Đào Đình Thi	Chủ tịch	23 tháng 12 năm 2014	
Ông Nguyễn Quang Phi	Thành viên	25 tháng 06 năm 2014	
Ông Nguyễn Đức Tuấn	Thành viên	04 tháng 10 năm 2007	
Ông Nguyễn Quốc Huy	Thành viên	23 tháng 09 năm 2009	
Ông Yukihira Yoshiharu	Thành viên	24 tháng 04 năm 2013	
Ông Muneo Sasagawa	Thành viên	02 tháng 07 năm 2015	
Ông Đậu Minh Lâm	Thành viên	23 tháng 12 năm 2014	
Ông Phan Kim Bằng	Thành viên	23 tháng 12 năm 2014	
Bà Thân Hiền Anh	Thành viên	23 tháng 12 năm 2014	
Ông Shinzo Kono	Thành viên	24 tháng 04 năm 2013	01 tháng 07 năm 2015

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Tên</u>	<u>Vị trí</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>	<u>Ngày miễn nhiệm</u>
Ông Nguyễn Ngọc Thụy	Trưởng Ban	25 tháng 12 năm 2014	
Ông Đặng Thái Quý	Thành viên	29 tháng 11 năm 2012	
Ông Ông Tiến Hùng	Thành viên	29 tháng 11 năm 2012	
Bà Phí Thị Quỳnh Nga	Thành viên	17 tháng 04 năm 2015	
Ông Yagi Nobuyuki	Thành viên	24 tháng 04 năm 2013	02 tháng 07 năm 2015

BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên Ban Điều hành trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Tên</u>	<u>Vị trí</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>	<u>Ngày miễn nhiệm</u>
Ông Nguyễn Quang Phi	Tổng Giám đốc	25 tháng 06 năm 2014	
Ông Đỗ Trường Minh	Giám đốc Hoạt động	07 tháng 04 năm 2015	
Ông Phạm Ngọc Tú	Phó Giám đốc Phụ trách Khối Quản lý Tài chính	18 tháng 05 năm 2015	
Ông Nguyễn Thanh Hải	Kế toán trưởng	03 tháng 03 năm 2009	
Ông Nguyễn Minh Hoàng	Giám đốc Khối Chiến lược và Đầu tư	01 tháng 09 năm 2015	
Ông Đậu Minh Lâm	Giám đốc Đầu tư	25 tháng 12 năm 2014	02 tháng 04 năm 2015
Ông Phan Tiến Nguyên	Giám đốc Nguồn Nhân lực	30 tháng 06 năm 2008	02 tháng 04 năm 2015
Ông Nguyễn Thanh Sơn	Giám đốc Bất động sản	11 tháng 07 năm 2012	02 tháng 04 năm 2015
Bà Thân Hiền Anh	Giám đốc Chiến lược và Quản lý rủi ro	26 tháng 08 năm 2014	06 tháng 02 năm 2015

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tập đoàn trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Quang Phi, chức danh: Tổng Giám đốc.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 09 năm 2015

Đơn vị: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 09 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (trình bày lại (*))
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		26.070.492.914.513	20.746.692.302.304
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	3.468.892.640.637	1.424.818.218.079
111	1. Tiền		2.085.772.640.633	888.582.238.243
112	2. Các khoản tương đương tiền		1.383.120.000.004	536.235.979.836
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		15.898.054.912.941	14.287.017.825.862
121	1. Chứng khoán kinh doanh	14.1	1.785.637.857.334	1.800.946.274.580
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	14.1	(412.630.759.869)	(434.945.963.067)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	14.2	14.525.047.815.476	12.921.017.514.349
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	6	3.860.318.227.442	3.207.037.379.135
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		3.070.493.236.541	2.553.348.627.568
131.1	1.1 Phải thu về hoạt động bảo hiểm		1.011.300.364.982	1.024.350.822.043
131.2	1.2 Phải thu về hoạt động đầu tư tài chính		2.059.192.871.559	1.528.997.805.525
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		70.319.769.030	38.232.919.846
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		828.820.242.076	687.031.123.328
136	4. Phải thu ngắn hạn khác		232.679.353.273	237.648.214.856
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(342.207.338.446)	(309.436.471.431)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		212.964.968	212.964.968
140	IV. Hàng tồn kho	7	224.710.124.625	175.834.608.041
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		427.869.900.810	479.292.448.796
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		336.434.498.974	355.830.387.676
151.1	1.1 Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	8	295.294.332.978	294.424.717.991
151.2	1.2 Chi phí trả trước ngắn hạn khác		41.140.165.996	61.405.669.685
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.441.031.945	292.081.594
155	3. Tài sản ngắn hạn khác	9	89.994.369.891	123.169.979.526
190	VI. Tài sản tái bảo hiểm		1.190.647.108.058	1.172.691.822.391
191	1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	21.1	561.880.499.455	551.077.133.757
192	2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	21.2	628.766.608.603	621.614.688.634

(*) Số liệu tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được phân loại và điều chỉnh phù hợp với cách trình bày báo cáo tài chính năm tài chính 2015 theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng đối với các doanh nghiệp thuộc mọi lĩnh vực, mọi thành phần kinh tế (xem thuyết minh số 35).

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2015

Đơn vị: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 09 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (trình bày lại (*))
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		28.463.340.312.939	26.821.773.239.668
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		38.862.496.457	38.315.757.679
218	1. Phải thu dài hạn khác		38.862.496.457	38.315.757.679
218.1	1.1 Ký quỹ bảo hiểm		18.862.496.457	18.862.496.457
218.2	1.2 Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán		20.000.000.000	19.453.261.222
220	II. Tài sản cố định		1.663.194.694.867	1.613.381.169.352
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	815.734.482.588	828.237.324.885
222	Nguyên giá		1.741.846.025.034	1.675.503.708.489
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(926.111.542.446)	(847.266.383.604)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	847.460.212.279	785.143.844.467
228	Nguyên giá		1.100.326.735.324	1.002.787.585.824
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(252.866.523.045)	(217.643.741.357)
230	III. Bất động sản đầu tư	12	23.448.947.000	23.448.947.000
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		215.032.726.056	307.501.420.979
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	215.032.726.056	307.501.420.979
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		26.408.486.559.036	24.752.748.896.431
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	14.3.1	2.033.126.838.865	2.131.508.558.580
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	14.3.2	365.928.261.225	365.928.261.225
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	14.3.2	(45.964.624.182)	(43.068.720.189)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	14.2	24.055.396.083.128	22.298.380.796.815
260	VI. Tài sản dài hạn khác		114.314.889.523	86.377.048.227
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		59.001.207.426	42.072.590.174
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	17.2	32.330.417.067	21.056.965.443
268	3. Tài sản dài hạn khác		22.983.265.030	23.247.492.610
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		53.533.833.227.452	47.568.465.541.972

(*) Số liệu tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được phân loại và điều chỉnh phù hợp với cách trình bày báo cáo tài chính năm tài chính 2015 theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng đối với các doanh nghiệp thuộc mọi lĩnh vực, mọi thành phần kinh tế (xem thuyết minh số 35).

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 09 năm 2015

Đơn vị: VNĐ

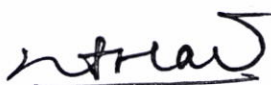
Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 09 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (trình bày lại (**))
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		40.547.190.761.911	34.751.644.468.959
310	I. Nợ ngắn hạn		7.455.027.628.071	6.079.889.996.571
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15.1	1.123.414.949.350	982.954.211.654
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15.2	23.291.190.180	10.223.801.033
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	97.246.539.576	90.998.179.270
314	4. Phải trả người lao động		429.114.323.129	465.165.061.497
315	5. Chi phí phải trả		83.342.691.736	47.777.057.235
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		64.532.633.507	63.016.058.656
318.1	7. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	17	90.320.830.277	88.354.037.365
319	8. Phải trả ngắn hạn khác	18	368.769.316.352	434.663.782.012
320	9. Vay và nợ ngắn hạn	19	31.877.229.971	3.517.524.546
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	130.495.985.529	129.099.449.921
324	11. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		5.012.621.938.464	3.764.120.833.382
330	II. Nợ dài hạn		85.540.021.951	60.748.933.283
337	1. Phải trả dài hạn khác		70.402.316.671	60.748.933.283
341	2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	16.2	15.137.705.280	-
350	III. Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm	21	33.006.623.111.889	28.611.005.539.105
351	1. Dự phòng phí chưa được hưởng		3.121.399.253.212	3.052.932.046.850
352	2. Dự phòng toán học		26.588.026.593.887	22.751.838.888.341
353	3. Dự phòng bồi thường		1.503.881.248.417	1.354.340.693.437
354	4. Dự phòng dao động lớn		179.445.967.888	103.589.577.559
355	5. Dự phòng chia lãi		1.557.000.716.590	1.298.094.354.302
356	6. Dự phòng đảm bảo cân đối		56.869.331.895	50.209.978.616

(*) Số liệu tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được phân loại và điều chỉnh phù hợp với cách trình bày báo cáo tài chính năm tài chính 2015 theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng đối với các doanh nghiệp thuộc mọi lĩnh vực, mọi thành phần kinh tế (xem thuyết minh số 35).

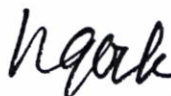
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2015

Đơn vị: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 09 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (trình bày lại (*))
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		12.986.642.465.541	12.816.821.073.013
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	12.986.642.465.541	12.816.821.073.013
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		6.804.714.340.000	6.804.714.340.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		6.804.714.340.000	6.804.714.340.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		3.184.332.381.197	3.184.332.381.197
417	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		16.075.608.000	16.075.608.000
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		135.010.479.615	21.712.503.565
420	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		103.568.802.818	103.568.802.818
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.851.091.070.595	1.867.073.385.965
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		931.044.367.488	576.705.528.175
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		920.046.703.107	1.290.367.857.790
423	7. Quỹ dự trữ bắt buộc hoạt động bảo hiểm		283.416.466.417	246.015.752.941
429	8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		608.433.316.899	573.328.298.527
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		53.533.833.227.452	47.568.465.541.972



Ông Nguyễn Thanh Hải
Kế toán Trưởng



Ông Phạm Ngọc Tú
Phó Giám đốc Phụ trách
Khối Quản lý Tài chính



Ông Nguyễn Quang Phi
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 11 năm 2015

(*) Số liệu tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được phân loại và điều chỉnh phù hợp với cách trình bày báo cáo tài chính năm tài chính 2015 theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng đối với các doanh nghiệp thuộc mọi lĩnh vực, mọi thành phần kinh tế (xem Thuyết minh số 35).

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2015

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2015	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2015	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2014	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2014
01	Doanh thu phí bảo hiểm	23	4.130.133.115.268	11.778.090.547.379	3.539.323.012.270	10.104.744.768.809
02	Phí bảo hiểm gốc	23.1	4.244.222.990.847	11.618.071.879.341	3.617.783.598.449	9.854.569.711.202
03	Phí nhận tái bảo hiểm	23.2	56.190.452.194	228.485.874.400	96.853.383.502	269.795.681.342
04	(Tăng)/giảm dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm		(170.280.327.773)	(68.467.206.362)	(175.313.969.681)	(19.620.623.735)
05	Phí nhượng tái bảo hiểm	24	(280.772.092.091)	(829.928.800.255)	(298.383.147.066)	(964.468.967.868)
06	Tổng phí nhượng tái bảo hiểm		(282.594.194.483)	(840.732.165.954)	(274.129.640.090)	(850.338.029.085)
07	Tăng/(giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm		1.822.102.392	10.803.365.699	(24.253.506.976)	(114.130.938.783)
08	Doanh thu phí bảo hiểm thuần (08 = 01+ 05)		3.849.361.023.177	10.948.161.747.124	3.240.939.865.204	9.140.275.800.941
09	Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (09=10+11)		55.832.617.438	170.715.159.180	51.853.464.817	155.607.646.123
10	Thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm		36.671.720.776	135.348.345.293	49.715.220.502	149.446.943.137
11	Thu nhập khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (11 = 12 + 13 + 14)		19.160.896.662	35.366.813.887	2.138.244.315	6.160.702.986
12	Thu khác nhận tái bảo hiểm		14.786.047.340	16.439.045.789	735.471.260	2.021.514.769
13	Thu khác nhượng tái bảo hiểm		(92.173.750)	226.953.032	131.572.375	747.103.469
14	Thu hoạt động khác		4.467.023.072	18.700.815.066	1.271.200.680	3.392.084.748
15	Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm (15 = 08 + 09)		3.905.193.640.615	11.118.876.906.304	3.292.793.330.021	9.295.883.447.064
16	Chi bồi thường bảo hiểm gốc và chi trả đáo hạn	25.1	(1.502.574.802.567)	(4.247.054.542.574)	(1.362.395.387.803)	(4.067.544.168.126)
17	Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	25.2	(59.094.068.333)	(136.727.149.222)	(67.676.877.643)	(145.591.454.234)
18	Các khoản giảm trừ chi phí (18 =19+20)		24.541.400.977	28.586.826.174	943.657.938	2.488.458.514
19	Thu đòi người thứ ba		23.788.401.461	27.761.504.924	751.837.317	2.009.915.990
20	Thu xử lý hàng bồi thường 100%		752.999.516	825.321.250	191.820.621	478.542.524
21	Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	25.3	120.092.175.905	294.199.724.610	94.810.896.325	329.788.397.953

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2015

Đơn vị: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2015	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2015	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2014	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2014
22	(Tăng)/giảm dự phòng toán học		(1.447.928.087.744)	(3.836.187.705.546)	(1.092.918.561.159)	(2.715.377.630.625)
23	(Tăng)/giảm dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm		(34.657.819.520)	(149.540.554.980)	(17.909.427.771)	(369.731.592.909)
24	Tăng/(giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm		(14.798.740.498)	7.151.919.969	(13.285.509.003)	220.403.742.331
25	Tổng chi bồi thường bảo hiểm (25 = 16 + 17 + 18 + 21 + 22 + 23 + 24)		(2.914.419.941.780)	(8.039.571.481.569)	(2.458.431.209.116)	(6.745.564.247.096)
26	Chi bồi thường từ quỹ dao động lớn		-	-	-	-
27	Trích dự phòng dao động lớn		(28.202.052.686)	(75.856.390.329)	(27.393.523.239)	(72.319.878.818)
28	Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (28=29+35+36)		(867.078.791.749)	(2.449.219.552.382)	(804.769.783.931)	(2.154.942.437.402)
29	Chi khác hoạt động bảo hiểm gốc (29 = 30 + 31 + 32 + 33 + 34)		(809.672.762.721)	(2.384.950.506.622)	(780.031.676.006)	(2.079.131.222.924)
30	Chi hoa hồng		(378.555.320.368)	(1.152.384.659.350)	(392.924.933.658)	(1.012.628.992.603)
31	Chi đề phòng hạn chế tổn thất		(17.607.828.460)	(33.100.536.382)	(14.181.821.560)	(43.004.842.147)
32	Chi giám định, chi đánh giá rủi ro đối tượng được bảo hiểm, chi khác		(76.439.482.281)	(175.943.937.624)	(29.794.062.171)	(79.164.190.217)
33	Chi phí bán hàng		(145.203.972.139)	(394.935.329.459)	(133.029.817.148)	(329.714.101.375)
34	Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		(191.866.159.473)	(628.586.043.807)	(210.101.041.469)	(614.619.096.582)
35	Chi nhận tái bảo hiểm khác		(55.909.189.914)	(56.298.740.583)	(24.481.397.529)	(64.191.798.847)
36	Chi nhượng tái bảo hiểm		(1.496.839.114)	(7.970.305.177)	(256.710.396)	(11.619.415.631)
37	Tổng chi trực tiếp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (37 = 25 + 26 + 27 + 28)		(3.809.700.786.215)	(10.564.647.424.280)	(3.290.594.516.286)	(8.972.826.563.316)
38	Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (38 = 15 + 37)		95.492.854.400	554.229.482.024	2.198.813.735	323.056.883.748
39.1	Thu nhập từ hoạt động ngân hàng		-	-	-	756.312.526.915
39.2	Chi phí của hoạt động ngân hàng		-	-	-	(556.841.581.888)
39	Thu nhập thuần từ hoạt động ngân hàng		-	-	-	199.470.945.027
40.1	Doanh thu hoạt động khác		74.644.547.018	272.855.530.839	107.807.573.895	248.800.735.348
40.2	Chi phí hoạt động khác		(45.849.442.005)	(206.159.889.826)	(89.187.684.296)	(206.746.707.234)
40	Thu nhập thuần từ các hoạt động khác	26	28.795.105.013	66.695.641.013	18.619.889.599	42.054.028.114



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2015

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2015	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2015	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2014	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2014
41	Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	(489.148.325.082)	(1.361.202.713.102)	(408.259.215.872)	(1.346.261.565.808)
41.1	Chi phí quản lý doanh nghiệp liên quan trực tiếp đến hoạt động bảo hiểm		(397.926.058.879)	(1.117.341.227.846)	(339.927.582.278)	(995.640.440.978)
41.2	Chi phí quản lý liên quan trực tiếp đến hoạt động ngân hàng		-	-	-	(120.204.588.097)
41.3	Chi phí quản lý doanh nghiệp liên quan đến các lĩnh vực khác		(91.222.266.203)	(243.861.485.256)	(68.331.633.594)	(230.416.536.733)
42.1	Lỗ thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (42.1 = 38 + 41.1)		(302.433.204.479)	(563.111.745.822)	(337.728.768.543)	(672.583.557.230)
	Trong đó:					
	- Lỗ thuần từ hoạt động bảo hiểm nhân thọ		(267.762.215.727)	(645.907.148.187)	(299.532.475.825)	(693.844.645.327)
	- Lãi thuần từ hoạt động bảo hiểm phi nhân thọ		(34.670.988.752)	82.795.402.365	(38.196.292.718)	21.261.088.097
42.2	Lợi nhuận thuần hoạt động ngân hàng (42.2 = 39 + 41.2)		-	-	-	79.266.356.930
42.3	Lỗ thuần từ các hoạt động khác (42.3 = 40 + 41.3)		(62.427.161.190)	(177.165.844.243)	(49.711.743.995)	(188.362.508.619)
43	Doanh thu hoạt động tài chính	28.1	895.790.975.951	2.763.228.834.453	1.093.693.971.772	2.819.485.538.965
44	Chi phí hoạt động tài chính	28.2	(263.456.858.909)	(857.545.085.655)	(362.559.984.338)	(886.430.649.070)
45	Lợi nhuận hoạt động tài chính (45 = 43 + 44)		632.334.117.042	1.905.683.748.798	731.133.987.434	1.933.054.889.895
46	Thu nhập hoạt động khác		1.451.398.088	6.802.209.383	3.121.297.016	7.566.932.419
47	Chi phí hoạt động khác		(518.523.248)	(4.526.307.292)	(1.118.135.292)	(1.944.693.528)
48	Lợi nhuận từ hoạt động khác (48 = 46+47)	29	932.874.840	2.275.902.091	2.003.161.724	5.622.238.891
49	Phần lợi nhuận trong công ty liên kết, liên doanh		24.430.555.683	35.172.131.597	38.374.191.702	52.863.495.736
50	TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (50 = 42.1+42.2+42.3+45+48+49)		292.837.181.896	1.202.854.192.421	384.070.828.322	1.209.860.915.603



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2015

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2015	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2015	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2014	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2014
51	Dự phòng bảo đảm cân đối		(1.960.830.311)	(6.659.353.279)	(1.771.623.404)	(5.607.136.662)
52	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	16.1	(61.362.007.319)	(232.589.641.571)	(63.720.820.372)	(222.172.187.979)
53	Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	16.2	(1.163.662.975)	(3.864.253.656)	(1.581.550.341)	3.300.335.291
54	LỢI NHUẬN SAU THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (54 = 50 + 51 + 52 + 53)		228.350.681.291	959.740.943.915	316.996.834.205	985.381.926.253
55	Phân chia lợi ích cổ đông thiểu số		10.568.704.799	38.938.889.556	9.403.460.419	55.666.967.536
56	LỢI NHUẬN SAU THUẾ CỦA CHỦ SỞ HỮU TẬP ĐOÀN (55 = 53 - 54)		217.781.976.492	920.802.054.359	307.593.373.786	929.714.958.717
57	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	320	1.353	416	1.257

Ông Nguyễn Thanh Hải
Kế toán Trưởng

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 11 năm 2015

Ông Phạm Ngọc Tú
Phó Giám đốc Phụ trách Khối Quản lý Tài chính



Ông Nguyễn Quang Phi
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2015

Đơn vị: VNĐ

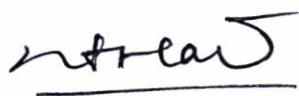
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2015	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2014 (trình bày lại (*))
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		1.202.854.192.421	1.209.860.915.603
	2. Điều chỉnh cho các khoản		2.114.113.672.406	1.078.244.081.035
02	- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT		119.092.911.052	120.674.523.131
03	- Các khoản dự phòng		4.485.522.634.790	3.503.875.245.256
04	- Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(2.956.884.816)	(2.043.196.562)
05	- Lãi từ hoạt động đầu tư		(2.633.892.687.015)	(2.710.018.616.563)
06	- Chi phí lãi vay		146.347.698.395	165.756.125.773
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		3.316.967.864.827	2.288.104.996.638
09	- Tăng các khoản phải thu		(154.362.634.184)	(2.322.789.635.105)
10	- Tăng hàng tồn kho		(48.875.516.584)	(28.039.851.064)
11	- Tăng các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		48.297.354.304	6.732.801.246.939
12	- Giảm/(tăng) chi phí trả trước		2.467.271.450	(8.759.572.328)
13	- Giảm chứng khoán kinh doanh		24.026.391.187	134.197.042.347
14	- Tiền lãi vay đã trả		(116.226.128.215)	(174.989.903.314)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(207.101.637.715)	(294.501.810.315)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(92.244.489.428)	(133.135.745.194)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		2.772.948.475.642	6.192.886.768.604
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(168.925.842.819)	(108.110.932.096)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		92.488.101.175	963.051.435
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(4.998.544.545.337)	(8.921.561.571.226)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		1.738.868.125.753	2.232.486.374.948
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.120.361.361.732	2.626.804.008.867
28	6. Phát sinh từ việc thay đổi phương pháp hợp nhất Baoviet Bank		-	(7.670.212.570.700)
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(1.215.752.799.496)	(11.839.631.638.772)

(*) Số liệu so sánh cùng kỳ tương ứng đã được phân loại và điều chỉnh lại để phù hợp với cách trình bày báo cáo tài chính năm nay theo Thông tư 202/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2015

Đơn vị: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2015	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2014 (trình bày lại (*))
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
32	1. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	(39.013.395.859)
33	2. Tiền thu từ đi vay (bao gồm hoạt động repo)		9.796.746.916.993	13.640.001.321.495
34	3. Tiền trả nợ gốc vay (bao gồm hoạt động repo)		(8.630.446.721.103)	(12.160.688.425.330)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(681.181.899.550)	(1.063.159.934.400)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		485.118.296.340	377.139.565.906
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		2.042.313.972.486	(5.269.605.304.262)
60	Tiền và các khoản tương đương đầu kỳ		1.424.818.218.079	7.318.047.598.296
61	Ảnh hưởng của biến đổi tỷ giá		1.760.450.072	30.124.697
70	Tiền và các khoản tương đương cuối kỳ	5	3.468.892.640.637	2.048.472.418.731



Ông Nguyễn Thanh Hải
Kế toán Trưởng



Ông Phạm Ngọc Tú
Phó Giám đốc Phụ trách
Khối Quản lý Tài chính



Ông Nguyễn Quang Phi
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 11 năm 2015

(*) Số liệu so sánh cùng kỳ tương ứng đã được phân loại và điều chỉnh lại để phù hợp với cách trình bày báo cáo tài chính năm nay theo Thông tư 202/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

tại ngày 30 tháng 09 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Tập đoàn Bảo Việt (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn") trước đây là một doanh nghiệp nhà nước đã được cổ phần hóa và trở thành một doanh nghiệp cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 15 tháng 10 năm 2007. Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh được đăng ký thay đổi 8 lần, lần 8 vào ngày 12 tháng 08 năm 2015.

Tập đoàn niêm yết toàn bộ số cổ phần thuộc vốn điều lệ tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Một số thông tin về Tập đoàn theo đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 12 tháng 08 năm 2015 như sau:

Mã số doanh nghiệp:	0100111761
Tên doanh nghiệp:	Tập đoàn Bảo Việt
Địa chỉ trụ sở chính:	8 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.
Ngành nghề kinh doanh:	Đầu tư vốn vào các công ty con, công ty liên kết; kinh doanh dịch vụ tài chính và các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật; và hoạt động kinh doanh bất động sản; hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin; dịch vụ hỗ trợ giáo dục
Vốn điều lệ:	6.804.714.340.000 đồng Việt Nam
Số cổ phần đã đăng ký:	680.471.434
Cổ đông sáng lập:	Bộ Tài chính, Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC), HSBC Insurance (Asia Pacific) Holdings Limited
Người đại diện theo pháp luật:	Ông Nguyễn Quang Phi Chức danh: Tổng Giám đốc

Cơ cấu vốn cổ phần của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 09 năm 2015 như sau:

<i>Cổ đông</i>	<i>Số lượng cổ phần nắm giữ</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu (%)</i>
- Bộ Tài chính	482.509.800	70,91
- Sumitomo Life	122.509.091	18,00
- Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC)	22.154.400	3,26
- Các cổ đông khác	53.298.143	7,83
Tổng cộng	680.471.434	100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Chi tiết của các Công ty con, các đơn vị hạch toán phụ thuộc tại ngày 30 tháng 09 năm 2015 được trình bày dưới đây:

Các công ty con

Công ty con	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn
Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt ("Bảo hiểm Bảo Việt")	35 Hai Bà Trưng, phường Tràng Tiền, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Bảo hiểm tài sản, bảo hiểm trách nhiệm và bảo hiểm con người, kinh doanh tái bảo hiểm, giám định tổn thất	100%
Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ ("Bảo Việt Nhân thọ")	Tầng 37 Keangnam Hà Nội Landmark Tower, đường Phạm Hùng, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội	Kinh doanh bảo hiểm nhân thọ, kinh doanh tái bảo hiểm	100%
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt ("BVF")	8 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	100%
Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt ("BVSC")	8 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Môi giới chứng khoán, tư vấn chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn và lưu ký chứng khoán	59,92%
Công ty TNHH Bảo Việt - Âu Lạc ("Bảo Việt - Âu Lạc")	Hà Liễu, Phường Liễu, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh	Kinh doanh hướng nghiệp lái xe	60%
Công ty Cổ phần Đầu tư Bảo Việt ("BVInvest")	71 Ngô Sỹ Liên, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội	Kinh doanh bất động sản, tư vấn đầu tư xây dựng, cung cấp máy móc thiết bị	95%

- ▶ Bảo hiểm Bảo Việt được thành lập ngày 21 tháng 06 năm 2004 theo Quyết định số 1296/QĐ/BTC của Bộ Tài chính và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 01/GPĐC3/KDBH do Bộ Tài chính cấp cùng ngày. Sau khi Tập đoàn được cổ phần hóa, vào ngày 23 tháng 11 năm 2007, Bộ Tài chính đã cho phép Tập đoàn được thành lập lại Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 45GP/KDBH. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015, vốn điều lệ của Bảo hiểm Bảo Việt là 2.000 tỷ VNĐ.
- ▶ Bảo Việt Nhân thọ được thành lập ngày 04 tháng 12 năm 2003 theo Quyết định số 3668/QĐ/BTC của Bộ Tài chính. Sau khi Tập đoàn được cổ phần hóa, vào ngày 23 tháng 11 năm 2007, Bộ Tài chính đã cho phép Tập đoàn được thành lập lại Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ dưới hình thức chuyển đổi từ Bảo hiểm Nhân thọ Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 46/GP/KDBH. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015, vốn điều lệ của Bảo hiểm Nhân thọ là 2.000 tỷ VNĐ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Các công ty con (tiếp theo)

- ▶ BVF được thành lập vào ngày 22 tháng 08 năm 2005 theo Quyết định số 911/2005/QĐ/HDQT-BV của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Bảo hiểm Việt Nam và Giấy phép Kinh doanh số 0104000256 ban hành ngày 22 tháng 08 năm 2005 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội và giấy phép điều chỉnh số 10/UBCK-GPĐCQLQ ngày 22 tháng 09 năm 2015 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015, vốn điều lệ của BVF là 100.000.000.000 VNĐ.
- ▶ BVSC được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập số 4640/GP-UB do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội cấp ngày 01 tháng 10 năm 1999 và Giấy phép Hoạt động Kinh doanh số 01/GPHĐKD ngày 26 tháng 11 năm 1999 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp với mức vốn điều lệ là 43.000.000.000 đồng Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015, vốn điều lệ của BVSC là 722.339.370.000 VNĐ.
- ▶ Bảo Việt - Âu Lạc được thành lập vào ngày 18 tháng 02 năm 2009 theo Quyết định số 2300373648 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bắc Ninh. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015, vốn điều lệ của Bảo Việt - Âu Lạc là 60.660.000.000 VNĐ.
- ▶ BVInvest được thành lập vào ngày 09 tháng 01 năm 2009 theo Giấy phép Kinh doanh số 0103034168 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015, vốn điều lệ của BVInvest là 200 tỷ VNĐ.

Trong đó, vốn góp trực tiếp và gián tiếp của Tập đoàn vào BVInvest như sau:

	Số vốn góp cam kết VNĐ	% trên vốn điều lệ	Số vốn đã góp VNĐ
Đầu tư trực tiếp của Công ty Mẹ	165.000.000.000	55	110.000.000.000
Đầu tư gián tiếp qua các Công ty con	120.000.000.000	40	80.000.000.000
- Bảo Việt Nhân thọ	60.000.000.000	20	40.000.000.000
- Bảo hiểm Bảo Việt	60.000.000.000	20	40.000.000.000
	285.000.000.000	95	190.000.000.000

Các đơn vị hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
Trung tâm Đào tạo Bảo Việt	8 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Ban Quản lý các Dự án Đầu tư Xây dựng Cơ bản Bảo Việt	71 Ngõ Sỹ Liên, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội
Chi nhánh Trung tâm Công nghệ Thông tin Tập đoàn Bảo Việt	71 Ngõ Sỹ Liên, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Các công ty liên doanh liên kết

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015, Tập đoàn có các công ty liên doanh, liên kết:

<i>Công ty được đầu tư</i>	<i>Vốn điều lệ VNĐ</i>	<i>Vốn Tập đoàn đã góp VNĐ</i>	<i>Tỷ lệ %</i>
Công ty liên kết			
Công ty CP Khách sạn và Du lịch Bảo Việt (Baoviet Resort)	60.000.000.000	21.000.000.000	35
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Quốc tế VIGIBA (VIGIBA)	180.000.000.000	54.000.000.000	30
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Long Việt	65.043.200.000	29.269.440.000	45
Công ty TNHH Bảo Việt – SCIC (Bảo Việt SCIC)	140.000.000.000	70.000.000.000	50
Ngân hàng TMCP Bảo Việt (BaovietBank)	3.150.000.000.000	1.560.000.000.000	49,52
Công ty liên doanh			
Công ty TNHH Bảo hiểm Bảo Việt - Tokio Marine (Bảo Việt Tokio Marine)	300.000.000.000	153.000.000.000	51
		1.887.269.440.000	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Mẹ Tập đoàn và các Công ty con được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Công ty Mẹ Tập đoàn là một doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực đầu tư tài chính và lập báo cáo tài chính theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ kế toán doanh nghiệp. Tuy nhiên, do Công ty Mẹ Tập đoàn và các Công ty con có các hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm nên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn được lập dựa trên Thông tư số 200/2014/TT-BTC và có tham khảo đến các nội dung hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ ban hành kèm theo Quyết định số 1296 TC/QĐ/CĐKT ngày 31 tháng 12 năm 1996 của Bộ Tài chính và Quyết định số 150/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp bảo hiểm và Thông tư số 232/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 12 năm 2012 - Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài.

2.2 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính của Công ty Mẹ Tập đoàn, các công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2015.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty Mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty Mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con. Quyền kiểm soát tồn tại khi Công ty Mẹ Tập đoàn có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động kinh doanh của công ty con nhằm thu lợi ích từ hoạt động này.

Báo cáo tài chính của Công ty Mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn; các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn, được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.3 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Tập đoàn thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng đồng Việt Nam ("VNĐ").

2.4 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Ngoài ra, Tập đoàn còn lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng quý.

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỤC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Điều hành Tập đoàn cam kết đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam. Tập đoàn cũng đồng thời tuân thủ chính sách kế toán về ghi nhận giá trị định giá lại quyền sử dụng đất như được trình bày tại Thuyết minh số 4.6.

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Tập đoàn sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được áp dụng nhất quán với với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2014, ngoại trừ các thay đổi sau:

Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200") thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 ("Quyết định 15"). Thông tư 200 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015

Tập đoàn cũng đã báo cáo lại dữ liệu tương ứng của kỳ trước đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 200 trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kỳ này như đã trình bày tại Thuyết minh số 35.

Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất thay thế phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007, và có hiệu lực áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Tập đoàn áp dụng các thay đổi về kế toán theo quy định tại Thông tư 202 trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 202 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này.

Thông tư số 194/2014/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 124/2012/TT-BTC ngày 30/7/2012 của Bộ Tài chính

Ngày 17 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 194/2014/TT-BTC ("Thông tư 194") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 124/2012/TT-BTC ngày 30/7/2012 và Thông tư số 125/2012/TT-BTC ngày 30/7/2012 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp mới giới bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài.

Theo quy định của Thông tư 194 yêu cầu các công ty bảo hiểm phi nhân thọ hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của kỳ đóng phí bảo hiểm đầu tiên khi hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực và chỉ hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của các kỳ đóng phí bảo hiểm tiếp theo khi bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu, bao gồm các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác, được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp hợp nhất trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Tập đoàn chủ yếu bao gồm đất đai, chi phí phát triển đất, nhà ở và căn hộ liên quan đến các hoạt động đầu tư xây dựng của BVInvest và được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần thể hiện giá bán ước tính trừ các chi phí dự tính để có thể hoàn thành, chi phí marketing và chi phí bán hàng ước tính sau khi đã lập dự phòng (nếu có).

BVInvest áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Đối với hàng tồn kho là đất đai, chi phí phát triển đất, nhà ở và căn hộ, giá trị hàng tồn kho được xác định như sau:

- ▶ Quyền sử dụng đất, phí sử dụng đất, chi phí giải phóng mặt bằng, các chi phí xây dựng cơ sở hạ tầng và các chi phí liên quan trực tiếp tới các hoạt động phát triển nhà đất;
- ▶ Các chi phí liên quan tới việc xây dựng khu căn hộ và nhà ở.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị có thể xảy ra đối với hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của BVInvest dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 09 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**4.5 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

4.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như một tài sản cố định vô hình dựa trên giá trị định giá lại do chuyên gia thẩm định giá thực hiện đối với các lô đất mà Tập đoàn đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hoặc đang trong thời gian chờ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, vào thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2005 nhằm phục vụ mục đích cổ phần hóa của Công ty Mẹ Tập đoàn.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

4.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 50 năm
Máy móc thiết bị	03 - 07 năm
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 08 năm
Trang thiết bị văn phòng	03 - 06 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	04 năm
Phần mềm tin học	03 - 05 năm
Tài sản cố định vô hình khác	03 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	theo thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

Tập đoàn không trích khấu hao liên quan đến các giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn hạn theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8 *Bất động sản đầu tư*

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tập đoàn có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và khấu trừ bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Quyền sử dụng đất có thời hạn	theo thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất
Nhà cửa	06 - 50 năm
Tài sản khác	05 - 10 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán.

4.9 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.10 Đầu tư vào các công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể mà không phải dưới hình thức công ty con hay công ty liên doanh. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư. Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng hoặc giảm tương ứng với phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày đầu tư. Khoản cổ tức/lợi nhuận được chia từ công ty liên kết phải được hạch toán giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Việc điều chỉnh giá trị ghi sổ cũng phải được thực hiện khi lợi ích của Tập đoàn thay đổi do có sự thay đổi vốn chủ sở hữu của công ty liên kết nhưng không được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Danh sách các công ty liên kết được trình bày tại Thuyết minh số 14.3.1

4.11 Đầu tư vào liên doanh

Khoản đầu tư của Tập đoàn vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp này, khoản đầu tư của Tập đoàn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi liên doanh. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi liên doanh.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi của quỹ dự trữ sau khi mua được ghi nhận vào quỹ dự trữ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên doanh. Cổ tức được nhận từ công ty liên doanh được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên doanh.

Báo cáo tài chính của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính giữa niên độ của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

4.12 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận theo giá gốc tại ngày giao dịch và sau đó luôn được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng (nếu có).

- ▶ Các khoản đầu tư ngắn hạn bao gồm các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết, trái phiếu chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp, các khoản tiền gửi ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá một năm.
- ▶ Các khoản đầu tư dài hạn bao gồm các khoản đầu tư góp vốn, trái phiếu chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn có thời gian đáo hạn trên một năm.

Tùy theo mục đích nắm giữ, các khoản đầu tư chứng khoán được phân loại thành các nhóm: chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn khác.

AN: O
TẬP
BÁO
N KIẾ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.12 Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn khác

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập theo các quy định của Thông tư số 228/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 ("Thông tư 228") và Thông tư số 89/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi bổ sung khoản 2 Điều 5 Thông tư 228 ("Thông tư 89"), Thông tư số 146/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ ("Thông tư 146") và các quy định khác có liên quan. Chi tiết cơ sở đánh giá sự giảm giá của các khoản mục đầu tư được trình bày như dưới đây:

$$\text{Mức dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán} = \text{Số lượng chứng khoán bị giảm giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán} \times \left[\begin{array}{l} \text{Giá chứng} \\ \text{khoán hạch} \\ \text{toán trên sổ} \\ \text{sách} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Giá chứng} \\ \text{khoán thực tế} \\ \text{trên thị trường} \\ \text{tại ngày kết thúc} \\ \text{kỳ kế toán} \end{array} \right]$$

- ▶ Đối với chứng khoán niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh và chứng khoán đăng ký giao dịch tại UpCom, giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.
- ▶ Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch, giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng.
Trường hợp chứng khoán không có giao dịch thực tế phát sinh trong khoảng thời gian trên hoặc các chứng khoán OTC đã được lập dự phòng năm trước nhưng năm nay không thu thập đủ 03 báo giá, Tập đoàn không thực hiện trích lập dự phòng.
- ▶ Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

Đối với các khoản đầu tư vào trái phiếu do Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy ("Vinashin") phát hành, căn cứ tình hình tài chính của doanh nghiệp và vào lịch sử trả nợ gốc và lãi, Tập đoàn đã dừng ghi nhận doanh thu lãi trái phiếu và thực hiện theo dõi ngoại bảng đối với lãi trái phiếu chưa thu được từ các khoản đầu tư này; bắt đầu từ năm tài chính 2015, Tập đoàn thực hiện trích lập dự phòng đối với các khoản trái phiếu Vinashin đáo hạn năm 2017 theo phương pháp phân bổ đều 05 năm trên 100% số dư nợ gốc, đồng thời đưa toàn bộ số lãi dự thu đã ghi nhận trước đó cùng với dự phòng có liên quan ra ngoại bảng.

Đối với các khoản đầu tư tiền gửi vào Công ty Tài chính Công nghiệp Tàu thủy Vinashin ("VFC") và Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn II ("ALCII"), căn cứ tình hình tài chính và khả năng trả nợ gốc và lãi của các hợp đồng tiền gửi này, Tập đoàn đã trích lập dự phòng 100% đối với phần gốc đã quá hạn theo thông tư 228, đồng thời dừng ghi nhận doanh thu lãi tiền gửi, thực hiện theo dõi ngoại bảng đối với lãi dự thu chưa thu được từ các khoản đầu tư này. Bắt đầu từ năm tài chính 2015, Tập đoàn đưa toàn bộ số lãi dự thu đã ghi nhận trước đó cùng với dự phòng có liên quan ra ngoại bảng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 09 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.12 Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn khác (tiếp theo)

Đầu tư góp vốn vào các tổ chức kinh tế

Đối với các khoản vốn góp của doanh nghiệp vào các tổ chức kinh tế được thành lập theo quy định của pháp luật và các khoản đầu tư dài hạn khác phải trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà doanh nghiệp đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) theo quy định tại Thông tư 228 và Thông tư 89.

Mức trích cho mỗi khoản đầu tư tài chính không vượt quá số vốn đã đầu tư và tính theo công thức được nêu trong Thông tư 89 như sau:

$$\text{Mức trích dự phòng cho mỗi khoản đầu tư tài chính} = \left(\text{Tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế} - \text{Vốn chủ sở hữu thực có của tổ chức kinh tế} \right) \times \frac{\text{Số vốn đầu tư của Tập đoàn}}{\text{Tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế}}$$

Căn cứ để lập dự phòng là khi vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có của tổ chức kinh tế tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

4.13 Tạm ứng từ giá trị giải ước

Người tham gia bảo hiểm có hợp đồng bảo hiểm đã đóng phí đủ từ 24 tháng trở lên và có giá trị giải ước có quyền được yêu cầu tạm ứng từ giá trị giải ước theo hợp đồng bảo hiểm nhân thọ với giá trị tối đa bằng 80% giá trị giải ước và lãi tích lũy đến thời điểm tạm ứng theo hợp đồng bảo hiểm nhân thọ.

Tạm ứng từ giá trị giải ước theo hợp đồng bảo hiểm nhân thọ được ghi nhận theo giá gốc và được trình bày trong mục "Các khoản đầu tư tài chính dài hạn" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Lãi suất cho từng hợp đồng sẽ do Bảo Việt Nhân Thọ thông báo trong từng thời kỳ. Phần tiền lãi phát sinh từ các hợp đồng tạm ứng này được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hợp nhất trong kỳ.

4.14 Chứng khoán mua lại và bán lại theo hợp đồng có kỳ hạn ("hợp đồng repo")

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được phân bổ vào chi phí trong kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại theo phương pháp đường thẳng.

Những tài sản được mua đồng thời cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng bán lại) không được ghi tăng trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Khoản tiền thanh toán theo các hợp đồng bán lại này được ghi nhận là tài sản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết bán lại được phân bổ vào doanh thu trong kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng bán lại theo phương pháp đường thẳng.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.15 Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.16 Lợi ích nhân viên

Các khoản trợ cấp hưu trí

Trợ cấp hưu trí cho các nhân viên của Tập đoàn sau khi nghỉ hưu do Bảo hiểm xã hội Việt Nam chi trả. Theo quy định, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2014, hàng tháng Tập đoàn sẽ đóng góp vào quỹ lương hưu cho Cơ quan Bảo hiểm xã hội Việt Nam theo mức 18% trên mức lương cơ bản của nhân viên. Ngoài ra, Tập đoàn không có nghĩa vụ nào khác liên quan đến trợ cấp hưu trí.

Trợ cấp thôi việc tự nguyện và trợ cấp mất việc

- ▶ *Trợ cấp thôi việc tự nguyện:* theo quy định tại Điều 42, Bộ Luật Lao động số 10/2012/QH13 ngày 18 tháng 06 năm 2012, Tập đoàn có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc tự nguyện, với mức tương đương là nửa tháng lương cơ bản cho mỗi năm làm việc cộng với các khoản thù lao khác (nếu có) tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của 6 tháng gần nhất tính đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán;
- ▶ *Trợ cấp mất việc:* theo quy định tại Điều 17 Bộ Luật Lao động, Tập đoàn có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho các nhân viên mất việc do việc chuyển đổi cơ cấu hoặc do thay đổi về công nghệ. Trong trường hợp này, Tập đoàn sẽ có nghĩa vụ trả trợ cấp mất việc với tổng số tiền tương đương một tháng lương cho mỗi năm làm việc nhưng không được thấp hơn hai tháng lương.

Theo Quy định tại Thông tư số 180/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012, từ năm 2012, Tập đoàn không trích lập hay duy trì Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm.

Quỹ bảo hiểm thất nghiệp

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, theo quy định mới của Luật Bảo hiểm xã hội số 71/2006/QH11 ban hành ngày 29 tháng 06 năm 2006 và Nghị định số 127/2008/NĐ-CP ngày 12 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ, người lao động đóng bằng 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp, người sử dụng lao động đóng bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp và Nhà nước hỗ trợ từ ngân sách bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp. Bảo hiểm xã hội Việt Nam thực hiện việc thu, chi, quản lý Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.17 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ

Dự phòng nghiệp vụ được trích lập theo Thông tư số 125/2012/TT-BTC ("Thông tư 125") do Bộ Tài chính ban hành ngày 30 tháng 07 năm 2012. Các quỹ dự phòng nghiệp vụ của Tập đoàn bao gồm:

<i>Dịch vụ bảo hiểm nhân thọ</i>	<i>Dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ</i>
Dự phòng toán học	Dự phòng phí chưa được hưởng
Dự phòng cho các khoản phí chưa được hưởng	Dự phòng bồi thường
Dự phòng bồi thường	Dự phòng dao động lớn
Dự phòng chia lãi	
Dự phòng đảm bảo cân đối	

Chi tiết về các quỹ dự phòng bảo hiểm nhân thọ và phi nhân thọ được trình bày dưới đây:

4.17.1 Các quỹ dự phòng bảo hiểm nhân thọ

- ▶ *Dự phòng toán học* là phần chênh lệch giữa giá trị hiện tại của các khoản bảo hiểm phải trả trong tương lai và giá trị hiện tại của phí bảo hiểm thuần được điều chỉnh theo phương pháp Zillmer đối với các khoản phải thu phí bảo hiểm trong tương lai. Dự phòng toán học được tính toán cho các đơn bảo hiểm có thời hạn trên một (01) năm với các công thức tính toán bảo hiểm cụ thể và những nhân tố cho mỗi loại sản phẩm đã được đăng ký và chấp nhận bởi Bộ Tài chính. Dự phòng toán học cho những sản phẩm của bảo hiểm liên kết chung được Bảo Việt Nhân thọ tính toán theo các quy định và hướng dẫn của Bộ Tài chính ban hành theo Quyết định số 96/2007/QĐ-BTC ngày 23 tháng 11 năm 2007 và theo Thông tư 125/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 07 năm 2012 và theo các nguyên tắc và công thức tính toán được chấp nhận rộng rãi trên toàn thế giới. Phương pháp và cơ sở để xác định số liệu dự phòng nghiệp vụ đối với sản phẩm liên kết chung của Bảo Việt Nhân thọ đã đăng ký và được Bộ Tài chính phê duyệt.
- ▶ *Dự phòng cho các khoản phí chưa được hưởng* là dự phòng cho thu nhập chưa được hưởng của những khoản đã trả vào ngày lập báo cáo tài chính và được tính toán trên phí bảo hiểm gộp cho tất cả các đơn bảo hiểm có thời hạn từ một năm trở xuống còn hiệu lực vào ngày lập báo cáo.
- ▶ *Dự phòng bồi thường* bao gồm dự phòng cho các tổn thất đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối kỳ chưa giải quyết và dự phòng cho các tổn thất đã xảy ra nhưng chưa thông báo.
 - Dự phòng bồi thường cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa được giải quyết: được trích theo phương pháp từng hồ sơ với mức trích lập được tính trên cơ sở thống kê số tiền bảo hiểm phải trả cho từng hồ sơ đã yêu cầu đòi doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ bồi thường nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết.
 - Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường chỉ được áp dụng đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn từ một năm trở xuống.
- ▶ *Dự phòng chia lãi* là khoản dự phòng cho phần lãi tích lũy chưa trả đối với các hợp đồng bảo hiểm được chia lãi. Dự phòng chia lãi được tính trên phần chênh lệch giữa tỷ lệ lãi suất đầu tư thực hiện đã thông báo cho các hợp đồng được chia lãi và lãi suất kỳ thuật của hợp đồng đó.
- ▶ *Dự phòng đảm bảo cân đối* được trích lập bằng một phần trăm (1%) của lợi nhuận trước thuế, được trích lập hàng năm cho đến khi dự phòng này bằng năm phần trăm (5%) của phí bảo hiểm thu được trong kỳ tài chính của Bảo Việt Nhân thọ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 09 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.17 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

4.17.2 Các quỹ dự phòng bảo hiểm phi nhân thọ

(i) Dự phòng phí chưa được hưởng

Dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm hoặc theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm, cụ thể:

- ▶ Đối với bảo hiểm hàng hoá, dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập bằng 25% trên tổng phí.
- ▶ Đối với các loại hình bảo hiểm khác, dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập theo phương pháp 1/8. Phương pháp này giả định phí bảo hiểm thuộc các hợp đồng bảo hiểm phát hành trong một quý của doanh nghiệp bảo hiểm phân bố đều giữa các tháng trong quý, hay nói một cách khác, toàn bộ hợp đồng bảo hiểm của một quý cụ thể được giả định là có hiệu lực vào giữa quý đó. Dự phòng phí chưa được hưởng sẽ được tính theo công thức sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \text{Phí bảo hiểm} \times \text{Tỷ lệ phí bảo hiểm chưa được hưởng}$$

- ▶ Đối với các đơn bảo hiểm có thời hạn dài hơn một năm, dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập theo phương pháp từng ngày theo công thức sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \frac{\text{Phí bảo hiểm} \times \text{Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm}}$$

- ▶ Các khoản dự phòng phí chưa được hưởng của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được phản ánh là nợ phải trả; Dự phòng phí chưa được hưởng nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 09 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.17 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

4.17.2 Các quỹ dự phòng bảo hiểm phi nhân thọ (tiếp theo)

(ii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm: dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối kỳ chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối kỳ chưa giải quyết được xác định dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng khiếu nại bồi thường tuy nhiên chưa giải quyết tại thời điểm cuối kỳ, sau khi trừ đi phần thu hồi từ nhượng tái bảo hiểm; và
- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại (IBNR) xác định theo quy định tại Thông tư 125/2012/TT-BTC, theo đó:

$$\begin{array}{l}
 \text{Dự phòng bồi} \\
 \text{thường cho} \\
 \text{các tổn thất} \\
 \text{đã phát sinh} \\
 \text{nhưng chưa} \\
 \text{khiếu nại của} \\
 \text{năm tài chính}} \\
 = \\
 \frac{\text{Tổng số tiền BT} \\
 \text{cho tổn thất đã} \\
 \text{phát sinh chưa} \\
 \text{thông báo hoặc} \\
 \text{chưa yêu cầu} \\
 \text{đòi BT của 3} \\
 \text{năm TC trước} \\
 \text{liên tiếp}}{\text{Tổng số tiền BT} \\
 \text{phát sinh của 3} \\
 \text{năm TC trước} \\
 \text{liên tiếp}} \times \frac{\text{Số tiền bồi} \\
 \text{thường phát} \\
 \text{sinh của năm} \\
 \text{tài chính hiện} \\
 \text{tại}}{\text{Số tiền bồi} \\
 \text{thường phát} \\
 \text{sinh của năm} \\
 \text{tài chính hiện} \\
 \text{tại}} \times \frac{\text{Doanh thu thuần} \\
 \text{hoạt động kinh} \\
 \text{doanh của năm} \\
 \text{TC hiện tại}}{\text{Doanh thu thuần} \\
 \text{hoạt động kinh} \\
 \text{doanh bảo hiểm} \\
 \text{của năm TC} \\
 \text{trước}} \times \frac{\text{Thời gian chậm} \\
 \text{yêu cầu đòi BT} \\
 \text{ bình quân của} \\
 \text{năm TC hiện tại}}{\text{Thời gian chậm} \\
 \text{yêu cầu đòi BT} \\
 \text{ bình quân của} \\
 \text{năm TC trước}}
 \end{array}$$

- ▶ Các khoản dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được phản ánh là nợ phải trả; Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

(iii) Dự phòng dao động lớn

- ▶ Dự phòng dao động lớn được trích mỗi năm cho đến khi dự phòng đạt được mức 100% mức phí giữ lại trong năm tài chính và được trích lập trên cơ sở phí bảo hiểm giữ lại và dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ của Ban Tổng Giám đốc Bảo hiểm Bảo Việt. Bảo hiểm Bảo Việt sử dụng dự phòng dao động lớn để bồi thường khi có dao động lớn về tổn thất hoặc tổn thất lớn xảy ra mà tổng phí bảo hiểm giữ lại trong năm tài chính sau khi đã trích lập dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường cho khiếu nại chưa giải quyết không đủ để chi trả tiền bồi thường đối với phần trách nhiệm giữ lại của Bảo hiểm Bảo Việt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.17 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

4.17.3 Quy định về trích lập dự phòng theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam – Chuẩn mực về hợp đồng bảo hiểm (VAS 19)

Vào ngày 28 tháng 12 năm 2005, Bộ Tài chính đã ban hành Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC về việc ban hành bốn chuẩn mực kế toán ("CMKT") mới, bao gồm CMKT số 19 về Hợp đồng bảo hiểm. Theo đó, kể từ tháng 01 năm 2006, việc trích lập dự phòng dao động lớn và dự phòng đảm bảo cân đối là không cần thiết do dự phòng này phản ánh "các yêu cầu đòi bồi thường không tồn tại tại ngày kết thúc năm tài chính". Tuy nhiên, do Bộ Tài chính chưa có hướng dẫn cụ thể việc áp dụng CMKT số 19 và theo quy định tại Nghị định số 46/2007/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 27 tháng 03 năm 2007 về việc quy định chế độ tài chính đối với các doanh nghiệp bảo hiểm, Tập đoàn hiện vẫn trích lập dự phòng dao động lớn và dự phòng đảm bảo cân đối trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tỷ lệ trích lập dự phòng dao động lớn của Bảo hiểm Bảo Việt hiện tại là 2% tổng phí giữ lại của từng loại hình bảo hiểm theo Thông tư 125 và tỷ lệ trích lập dự phòng đảm bảo cân đối của Bảo Việt Nhân thọ là 1% lợi nhuận trước thuế hàng kỳ.

4.18 Quỹ dự trữ bắt buộc

Các quỹ dự trữ bắt buộc dưới đây được trích lập phù hợp với các quy định hiện hành mà Tập đoàn và các Công ty con đang hoạt động trong từng lĩnh vực cụ thể:

Hoạt động bảo hiểm

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập với mục đích bổ sung vốn điều lệ và đảm bảo khả năng thanh toán của Bảo hiểm Bảo Việt và Bảo Việt Nhân thọ. Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập bằng 5% lợi nhuận sau thuế mỗi kỳ kế toán và số dư tối đa là 10% vốn điều lệ theo quy định tại Nghị định số 46/2007/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 27 tháng 03 năm 2007. Cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2015, Bảo Việt Nhân thọ và Bảo hiểm Bảo Việt đã trích 5% lợi nhuận sau thuế vào quỹ dự trữ bảo hiểm bắt buộc.

Hoạt động chứng khoán, quản lý quỹ

BVSC và BVF là Công ty con của Tập đoàn hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán và quản lý quỹ sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo Thông tư 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 như sau:

	<i>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Mức trích lập tối đa</i>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5%	10% vốn điều lệ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.19 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu phí bảo hiểm gốc

Bảo hiểm nhân thọ

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với Thông tư 125. Doanh thu phí bảo hiểm được ghi nhận khi bên mua bảo hiểm đã chấp nhận và đóng phí bảo hiểm. Phí bảo hiểm đóng một lần được ghi nhận là doanh thu kể từ khi hợp đồng có hiệu lực. Phí bảo hiểm nhận trước khi chưa đến thời điểm hiệu lực tại ngày cuối kỳ kế toán được ghi nhận ở phần "Người mua trả tiền trước" và được thể hiện ở mục "Các khoản phải trả, phải nộp khác" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Tổng phí thu được từ các hợp đồng bảo hiểm liên kết chung được ghi nhận là doanh thu. Giá trị quỹ liên kết chung được các Chuyên gia định phí của Bảo Việt Nhân thọ tính toán và được ghi nhận thông qua "Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Bảo hiểm phi nhân thọ

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư 125 và Thông tư 194.

Cụ thể, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đáp ứng được những điều kiện sau: (1) hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; (2) có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm và (3) Hợp đồng bảo hiểm được giao kết và doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm nợ phí bảo hiểm. Tuy nhiên nợ phí bảo hiểm phải được thanh toán trong vòng 30 ngày kể từ ngày hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực đối với kỳ đóng phí bảo hiểm đầu tiên và không được nợ phí đối với các kỳ đóng phí tiếp theo (đối với đơn bảo hiểm nhiều kỳ) trừ khi việc nợ phí được bảo đảm thanh toán bằng tài sản đảm bảo hoặc bảo lãnh thanh toán phù hợp với các quy định của pháp luật về tài sản đảm bảo.

Phí bảo hiểm nhận trước khi chưa đến hạn tại ngày cuối kỳ kế toán được ghi nhận vào "Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn" trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.19 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Lãi

Doanh thu được ghi nhận là lãi dự thu có tính đến lãi đầu tư thực tế đạt được của tài sản trừ khi khả năng thu hồi là không chắc chắn.

Tiền lãi trái phiếu được ghi nhận trên cơ sở dồn tích. Doanh thu tiền lãi bao gồm cả số phân bổ theo phương pháp đường thẳng các khoản chiết khấu, phụ trội, các khoản lãi nhận trước hoặc các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ ban đầu của trái phiếu và giá trị của trái phiếu khi đáo hạn. Khi tiền lãi chưa thu của một khoản đầu tư trái phiếu đã được dồn tích trước khi Tập đoàn mua lại khoản trái phiếu đó, thì khi thu được tiền lãi từ khoản đầu tư trái phiếu, Tập đoàn phân bổ vào cả các kỳ trước khi nó được mua. Chỉ có phần tiền lãi của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua mới được ghi nhận là doanh thu của Tập đoàn. Phần tiền lãi của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ bao gồm doanh thu từ phí quản lý quỹ, phí lưu ký, phí thường xuyên hoạt động, phí môi giới, bảo lãnh phát hành, v.v... được ghi nhận khi dịch vụ đã được thực hiện và doanh thu có thể được xác định một cách chắc chắn.

Lãi từ kinh doanh chứng khoán

Lãi từ kinh doanh chứng khoán được tính từ phần chênh lệch giữa giá bán và giá gốc bình quân của chứng khoán.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận là doanh thu khi quyền lợi được nhận cổ tức hay lợi nhuận được chia của Tập đoàn với tư cách là nhà đầu tư được xác định. Theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Tập đoàn không ghi nhận doanh thu đối với phần cổ tức được trả bằng cổ phiếu và cổ phiếu thưởng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu theo dõi ngoại bảng.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí kỳ trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 09 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**4.20 Ghi nhận chi phí***Chi bồi thường và chi trả đáo hạn*

Đối với bảo hiểm nhân thọ, chi bồi thường và chi trả đáo hạn được ghi nhận khi nghĩa vụ thanh toán đối với chủ hợp đồng theo điều khoản hợp đồng được xác lập.

Đối với bảo hiểm phi nhân thọ, chi phí bồi thường được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Trường hợp chưa có kết luận số tiền bồi thường cuối cùng nhưng Bảo hiểm Bảo Việt chắc chắn tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm và thanh toán một phần số tiền bồi thường cho khách hàng theo đề nghị của khách hàng thì số tiền bồi thường đã thanh toán cũng được ghi nhận vào chi phí bồi thường. Những vụ bồi thường chưa được phê duyệt tại thời điểm cuối kỳ được coi là chưa giải quyết và được thống kê để trích lập dự phòng bồi thường.

Chi hoa hồng

Đối với bảo hiểm nhân thọ, chi phí hoa hồng được tính theo tỷ lệ phần trăm trên doanh thu phí bảo hiểm gốc và được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất trong kỳ. Hoa hồng của mỗi loại sản phẩm được tính theo tỷ lệ nhất định phù hợp với Thông tư số 124/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 07 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc thi hành Nghị định số 45/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 3 năm 2007 về Luật Kinh doanh Bảo hiểm ("Thông tư 124").

Đối với bảo hiểm phi nhân thọ, Tập đoàn tính toán hoa hồng phải chi trả của mỗi loại sản phẩm bảo hiểm theo tỷ lệ phần trăm nhất định trên doanh thu phí bảo hiểm gốc phù hợp với các tỷ lệ quy định tại Thông tư 124 và chỉ ghi nhận vào chi phí kinh doanh bảo hiểm cho phần chi phí hoa hồng được phân bổ trong kỳ theo tỷ lệ phù hợp với phần doanh thu phí được hưởng. Phần hoa hồng chưa được phân bổ sẽ được ghi nhận như là một khoản chi phí trả trước và sẽ được phân bổ vào chi phí kinh doanh bảo hiểm cho các kỳ tiếp theo.

Giá vốn chuyển nhượng quyền sử dụng đất

Giá vốn đất đã chuyển nhượng bao gồm toàn bộ các chi phí phát sinh trực tiếp cho các hoạt động phát triển đất hoặc các chi phí có thể phân bổ trên cơ sở hợp lý cho các hoạt động này bao gồm:

- ▶ Toàn bộ các chi phí về đất và phát triển đất;
- ▶ Các chi phí bắt buộc, không thu hồi được khác phát sinh trong quá trình hình thành bất động sản liên quan đến các hoạt động phát triển đất hiện tại và trong tương lai của dự án.

Tài sản đi thuê

Các khoản tiền thuê giữa niên độ theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.21 Ghi nhận hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm

(i) Nhượng tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi các thỏa thuận này đã được ghi nhận.

Phí nhượng tái bảo hiểm tạm thời được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi hợp đồng này đã được ghi nhận.

Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi có bằng chứng hiện hữu về nghĩa vụ của bên nhận tái bảo hiểm.

Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận.

(ii) Nhận tái bảo hiểm

Nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định

- ▶ Thu nhập và chi phí liên quan đến các hoạt động nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi nhận được các bảng thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, doanh thu và chi phí liên quan đến những giao dịch nằm trong phạm vi của các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định nhưng chưa nhận được bảng thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm sẽ được ước tính dựa trên số liệu thống kê và số liệu ước tính của Bảo hiểm Bảo Việt.

Nhận tái bảo hiểm theo các hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời

- ▶ Thu nhập phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và đã nhận được bản kê thanh toán (đối với từng thỏa thuận tái bảo hiểm tạm thời) từ công ty nhượng tái bảo hiểm;
- ▶ Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh nghĩa vụ bồi thường theo cam kết và nhận được bảng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm; và
- ▶ Hoa hồng nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi chấp nhận thỏa thuận nhận tái bảo hiểm và nhận được bảng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.22 *Hợp đồng xây dựng*

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng theo tỷ lệ hoàn thành bằng cách so sánh tỷ lệ của chi phí của hợp đồng phát sinh cho phần công việc đã được hoàn thành đến ngày này so với tổng chi phí hợp đồng, trừ khi tỷ lệ này không đại diện cho mức độ hoàn thành. Các khoản tăng giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

4.23 *Thuế thu nhập doanh nghiệp*

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 09 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**4.23 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)****Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

4.24 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn được phân chia theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và các quy định của pháp luật Việt Nam có liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.25 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tập đoàn áp dụng hướng dẫn theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" ("CMKTVN số 10") và Thông tư số 179/2012/TT-BTC quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 ("Thông tư 179") liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ như đã áp dụng nhất quán trong kỳ trước.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản công bố. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

4.26 Cấn trừ

Tài sản và công nợ được cấn trừ và thể hiện giá trị thuần trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ khi và chỉ khi Tập đoàn có quyền hợp pháp để thực hiện việc cấn trừ và Tập đoàn dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị thuần, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

4.27 Sử dụng các ước tính

Việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Điều hành phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản nợ phải trả cũng như việc trình bày những khoản công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả lập dự phòng. Các ước tính này chủ yếu được dựa trên định tính và rủi ro chưa xác định nên kết quả thực tế có thể sẽ rất khác dẫn tới việc dự phòng có thể phải sửa đổi.

4.28 Các khoản mục ngoại bảng

Theo Chế độ kế toán doanh nghiệp bảo hiểm, các hợp đồng bảo hiểm đã được ký kết nhưng chưa phát sinh trách nhiệm đối với các doanh nghiệp bảo hiểm sẽ không cần phải phản ánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ cho đến khi phí bảo hiểm đã được thu hoặc đơn bảo hiểm có hiệu lực.

Ngoài ra, Tập đoàn hoạt động trên các lĩnh vực: chứng khoán, quản lý quỹ do vậy trên một số thông tin liên quan đến các khoản mục như là chứng khoán lưu ký và chưa lưu ký, cam kết ngoại bảng, danh mục ủy thác đầu tư... cũng được trình bày ngoại bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo các yêu cầu luật định áp dụng cho các doanh nghiệp này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngày 30 tháng 09 năm 2015 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ
Tiền mặt tại quỹ	83.029.890.556	48.684.110.623
Tiền gửi ngân hàng	1.938.619.810.933	796.336.061.071
Tiền đang chuyển	64.122.939.144	43.562.066.549
Các khoản tương đương tiền (*)	1.383.120.000.004	536.235.979.836
Tổng	3.468.892.640.637	1.424.818.218.079

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các hợp đồng tiền gửi tại các tổ chức tài chính có kỳ hạn gốc không quá ba (03) tháng.

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 09 năm 2015 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (trình bày lại (**)) VNĐ
Phải thu về hoạt động bảo hiểm		
Phải thu hoạt động bảo hiểm gốc	597.097.550.612	636.731.557.905
Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm	129.829.409.908	83.065.288.237
Phải thu hoạt động nhượng tái bảo hiểm	140.971.306.856	197.641.327.159
Phải thu khác hoạt động bảo hiểm	223.902.835	1.426.402.171
Phải thu liên quan đến đồng bảo hiểm	143.178.194.771	105.486.246.571
	1.011.300.364.982	1.024.350.822.043
Phải thu từ hoạt động đầu tư tài chính		
Phải thu cổ tức	425.700	49.389.300
Lãi tiền gửi ngân hàng	708.138.145.914	384.743.941.595
Phải thu lãi trái phiếu	976.039.989.966	877.963.541.352
Phải thu hoạt động kinh doanh chứng khoán	5.981.725.461	6.501.915.783
Tạm ứng phí tự động	59.270.168.626	56.875.491.528
Tạm ứng từ giá trị giải ước theo hợp đồng	189.666.942.311	193.328.667.003
Phải thu đầu tư khác	120.095.473.581	9.534.858.964
	2.059.192.871.559	1.528.997.805.525
Trả trước cho người bán ngắn hạn	70.319.769.030	38.232.919.846
Phải thu về cho vay ngắn hạn		
Phải thu từ hoạt động margin và ứng trước	781.652.820.608	638.322.115.847
Cho vay ủy thác	47.167.421.468	48.709.007.481
	828.820.242.076	687.031.123.328
Các khoản phải thu khác	232.679.353.273	237.648.214.856
Tài sản thiếu chờ xử lý	212.964.968	212.964.968
Tổng cộng các khoản phải thu	4.202.525.565.888	3.516.473.850.566
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	(342.207.338.446)	(309.436.471.431)
Giá trị thuần của các khoản phải thu ngắn hạn	3.860.318.227.442	3.207.037.379.135

(*) Số liệu tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được phân loại và điều chỉnh phù hợp với cách trình bày báo cáo tài chính năm tài chính 2015 theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng đối với các doanh nghiệp thuộc mọi lĩnh vực, mọi thành phần kinh tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

7. HÀNG TỒN KHO

	<i>Ngày 30 tháng 09 năm 2015 VNĐ</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ</i>
Ấn chỉ	18.608.950.295	16.656.290.361
Vật liệu, văn phòng phẩm	15.896.332.887	12.776.107.303
Thiết bị, dụng cụ	956.667.508	952.042.872
Chi phí sản xuất dở dang (*)	<u>189.248.173.935</u>	<u>145.450.167.505</u>
Tổng cộng hàng tồn kho	<u>224.710.124.625</u>	<u>175.834.608.041</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần của hàng tồn kho	<u>224.710.124.625</u>	<u>175.834.608.041</u>

(*) Đây là chi phí xây dựng dở dang của các bất động sản đầu tư của BVInvest. Các khoản này đang được ghi nhận là hàng tồn kho cho đến khi được bán và chuyển vào giá vốn hàng bán.

8. CHI PHÍ HOA HỒNG CHƯA PHÂN BỐ

	<i>Bảo hiểm nhân thọ VNĐ</i>	<i>Bảo hiểm phi nhân thọ VNĐ</i>	<i>Tổng cộng VNĐ</i>
Số dư đầu kỳ	-	294.424.717.991	294.424.717.991
Phát sinh trong kỳ	665.696.347.662	486.688.311.688	1.152.384.659.350
Phân bổ vào chi phí trong kỳ	<u>(665.696.347.662)</u>	<u>(485.818.696.701)</u>	<u>(1.151.515.044.363)</u>
Số dư cuối kỳ	-	<u>295.294.332.978</u>	<u>295.294.332.978</u>

9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

Bao gồm các khoản phải thu khác liên quan đến hoạt động bảo hiểm và các khoản đặt cọc liên quan đến hoạt động kinh doanh của BVInvest.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VNĐ	Máy móc thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn VNĐ	Trang thiết bị văn phòng VNĐ	Tài sản cố định khác VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá:						
Tại ngày 01/01/2015	999.033.164.933	48.962.238.801	374.460.005.000	251.001.533.079	2.046.766.676	1.675.503.708.489
Tăng trong kỳ	46.446.315.276	715.427.948	17.401.829.682	6.865.828.913	40.920.000	71.470.321.819
- Mua sắm	-	715.427.948	17.401.829.682	6.782.200.413	40.920.000	24.940.378.043
- Kết chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	46.446.315.276	-	-	-	-	46.446.315.276
- Phân loại lại	-	-	-	83.628.500	-	83.628.500
Giảm trong kỳ	-	(577.574.230)	(3.270.107.786)	(1.280.323.258)	-	(5.128.005.274)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(493.945.730)	(3.270.107.786)	(1.280.323.258)	-	(5.044.376.774)
- Phân loại lại	-	(83.628.500)	-	-	-	(83.628.500)
Tại ngày 30/09/2015	<u>1.045.479.480.209</u>	<u>49.100.092.519</u>	<u>388.591.726.896</u>	<u>256.587.038.734</u>	<u>2.087.686.676</u>	<u>1.741.846.025.034</u>
Hao mòn lũy kế:						
Tại ngày 01/01/2015	338.711.778.981	38.220.646.468	270.086.833.943	199.158.634.632	1.088.489.580	847.266.383.604
Tăng trong kỳ	29.806.158.620	4.082.547.081	33.421.911.031	16.367.951.781	201.602.266	83.880.170.779
- Khấu hao trong kỳ	29.806.158.620	4.082.547.081	33.421.911.031	16.357.910.366	201.602.266	83.870.129.364
- Phân loại lại	-	-	-	10.041.415	-	10.041.415
Giảm trong kỳ	-	(503.987.145)	(3.270.107.786)	(1.260.917.006)	-	(5.035.011.937)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(493.945.730)	(3.270.107.786)	(1.260.917.006)	-	(5.024.970.522)
- Phân loại lại	-	(10.041.415)	-	-	-	(10.041.415)
Tại ngày 30/09/2015	<u>368.517.937.601</u>	<u>41.799.206.404</u>	<u>300.238.637.188</u>	<u>214.265.669.407</u>	<u>1.290.091.846</u>	<u>926.111.542.446</u>
Giá trị còn lại:						
Tại ngày 01/01/2015	<u>660.321.385.952</u>	<u>10.741.592.333</u>	<u>104.373.171.057</u>	<u>51.842.898.447</u>	<u>958.277.096</u>	<u>828.237.324.885</u>
Tại ngày 30/09/2015	<u>676.961.542.608</u>	<u>7.300.886.115</u>	<u>88.353.089.708</u>	<u>42.321.369.327</u>	<u>797.594.830</u>	<u>815.734.482.588</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VNĐ	Phần mềm máy tính VNĐ	Tài sản khác VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá:				
Tại ngày 01/01/2015	769.590.801.434	229.269.866.651	3.926.917.739	1.002.787.585.824
Tăng trong kỳ	-	97.539.149.500	-	97.539.149.500
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Tại ngày 30/09/2015	<u>769.590.801.434</u>	<u>326.809.016.151</u>	<u>3.926.917.739</u>	<u>1.100.326.735.324</u>
Khấu hao lũy kế:				
Tại ngày 01/01/2015	53.359.098.242	160.707.810.255	3.576.832.860	217.643.741.357
Tăng trong kỳ	5.678.335.078	29.336.703.768	207.742.842	35.222.781.688
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Tại ngày 30/09/2015	<u>59.037.433.320</u>	<u>190.044.514.023</u>	<u>3.784.575.702</u>	<u>252.866.523.045</u>
Giá trị còn lại:				
Tại ngày 01/01/2015	<u>716.231.703.192</u>	<u>68.562.056.396</u>	<u>350.084.879</u>	<u>785.143.844.467</u>
Tại ngày 30/09/2015	<u>710.553.368.114</u>	<u>136.764.502.128</u>	<u>142.342.037</u>	<u>847.460.212.279</u>

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Là khoản đầu tư vào Dự án khu biệt thự nhà vườn Quang Minh tại khu vực Đồng Đa, Cửa Cồ, Mã Vàng thuộc thôn Gia Tân - Xã Quang Minh - huyện Mê Linh - tỉnh Vĩnh Phúc. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, các dự án này vẫn đang được nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc bán dự án.

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Ngày 30 tháng 09 năm 2015 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ
Mua sắm tài sản cố định	8.372.086.097	102.454.542.156
Xây dựng cơ bản dở dang	205.571.457.572	203.935.911.436
Sửa chữa lớn tài sản cố định	1.089.182.387	1.110.967.387
	<u>215.032.726.056</u>	<u>307.501.420.979</u>

Xây dựng cơ bản dở dang gồm các tòa nhà, văn phòng làm việc đang trong quá trình xây dựng. Sửa chữa lớn tài sản cố định gồm việc cải tạo, nâng cấp các tòa nhà, văn phòng hiện hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 09 năm 2015 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (trình bày lại (*)) VNĐ
Chứng khoán kinh doanh	14.1		
Cổ phiếu niêm yết		1.201.627.678.285	1.168.681.173.986
Cổ phiếu chưa niêm yết		444.338.885.684	461.611.489.894
Chứng chỉ quỹ		139.671.293.365	170.653.610.700
		1.785.637.857.334	1.800.946.274.580
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(412.630.759.869)	(434.945.963.067)
		1.373.007.097.465	1.366.000.311.513
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	14.2		
Ngắn hạn		14.525.047.815.476	12.921.017.514.349
- Tiền gửi		13.274.459.442.569	12.591.202.811.170
- Trái phiếu		1.250.588.372.907	329.814.703.179
Dài hạn		24.055.396.083.128	22.298.380.796.815
- Tiền gửi		2.148.006.373.729	3.738.076.354.841
- Trái phiếu		21.139.648.001.983	17.845.425.096.532
- Tạm ứng từ giá trị giải ước		767.741.707.416	714.879.345.442
		38.580.443.898.604	35.219.398.311.164
Đầu tư tài chính khác	14.3		
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	14.3.1	2.033.126.838.865	2.131.508.558.580
Đầu tư vào đơn vị khác	14.3.2	365.928.261.225	365.928.261.225
Dự phòng đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	14.3.2	(45.964.624.182)	(43.068.720.189)
		2.353.090.475.908	2.454.368.099.616
Giá trị thuần các khoản đầu tư tài chính		42.306.541.471.977	39.039.766.722.293

(*) Số liệu tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được phân loại và điều chỉnh phù hợp với cách trình bày báo cáo tài chính năm tài chính 2015 theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng đối với các doanh nghiệp thuộc mọi lĩnh vực, mọi thành phần kinh tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14.1 Chứng khoán kinh doanh

Đơn vị: VNĐ

	Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015			Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014		
	Giá gốc	Giá trị thuần	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị thuần	Dự phòng
Cổ phiếu niêm yết						
Cổ phiếu niêm yết	1.201.627.678.285	894.605.795.846	(307.021.882.439)	1.168.681.173.986	854.380.914.402	(314.300.259.584)
	1.201.627.678.285	894.605.795.846	(307.021.882.439)	1.168.681.173.986	854.380.914.402	(314.300.259.584)
Cổ phiếu chưa niêm yết						
SSG Group	225.000.000.000	225.000.000.000	-	225.000.000.000	225.000.000.000	-
Khác	219.338.885.684	117.903.028.854	(101.435.856.830)	236.611.489.894	121.560.909.513	(115.050.580.381)
	444.338.885.684	342.903.028.854	(101.435.856.830)	461.611.489.894	346.560.909.513	(115.050.580.381)
Chứng chỉ quỹ						
Chứng chỉ quỹ	139.671.293.365	135.498.272.765	(4.173.020.600)	170.653.610.700	165.058.487.598	(5.595.123.102)
	139.671.293.365	135.498.272.765	(4.173.020.600)	170.653.610.700	165.058.487.598	(5.595.123.102)
	1.785.637.857.334	1.373.007.097.465	(412.630.759.869)	1.800.946.274.580	1.366.000.311.513	(434.945.963.067)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015		Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	Đơn vị: VNĐ			
Ngắn hạn				
Tiền gửi (*)	13.717.059.442.569	13.274.459.442.569	13.033.802.811.170	12.591.202.811.170
Trái phiếu (**)	1.382.588.372.907	1.250.588.372.907	449.814.703.179	329.814.703.179
	15.099.647.815.476	14.525.047.815.476	13.483.617.514.349	12.921.017.514.349
Dài hạn				
Tiền gửi (**)	2.148.006.373.729	2.148.006.373.729	3.738.076.354.841	3.738.076.354.841
Trái phiếu (***)	21.210.860.849.458	21.139.648.001.983	17.845.425.096.532	17.845.425.096.532
Tạm ứng từ giá trị giải ước (****)	767.741.707.416	767.741.707.416	714.879.345.442	714.879.345.442
	24.126.608.930.603	24.055.396.083.128	22.298.380.796.815	22.298.380.796.815
	39.226.256.746.079	38.580.443.898.604	35.781.998.311.164	35.219.398.311.164

(*) Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn bằng đồng Việt Nam tại các TCTD có thời hạn gốc trên ba (03) tháng và thời gian đáo hạn không quá một (01) năm với mức lãi suất từ 4,9% - 17,8%

(**) Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn bằng đồng Việt Nam tại các TCTD có thời gian đáo hạn trên một (01) năm với mức lãi suất từ 6,3% - 12%

(***) Các trái phiếu mà Tập đoàn đầu tư có lãi suất từ 6,4%/năm đến 15,95%/năm với kỳ hạn từ 03 năm đến 15 năm

(****) Bao gồm khoản tạm ứng từ giá trị giải ước theo hợp đồng bảo hiểm nhân thọ được ghi nhận theo giá gốc. Người tham gia bảo hiểm có hợp đồng bảo hiểm đã đóng phí đủ từ 24 tháng trở lên và có giá trị giải ước có quyền được yêu cầu tạm ứng theo hợp đồng bảo hiểm nhân thọ với giá trị tối đa bằng 80% giá trị giải ước và lãi tích lũy đến thời điểm tạm ứng theo hợp đồng bảo hiểm nhân thọ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14.3 Đầu tư tài chính dài hạn khác

14.3.1 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015, giá trị các khoản đầu tư của Tập đoàn vào các công ty liên doanh, liên kết bao gồm:

Đơn vị được đầu tư	Ngày 30 tháng 09 năm 2015			Ngày 31 tháng 12 năm 2014	
	Vốn điều lệ VNĐ	Vốn Tập đoàn đã góp (theo giá gốc) VNĐ	Tỷ lệ %	Giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu VNĐ	Giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu VNĐ
Công ty CP Khách sạn và Du lịch Bảo Việt (Baoviet Resort)	60.000.000.000	21.000.000.000	35	21.000.000.000	21.000.000.000
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Quốc tế VIGEB (VIGEB)	180.000.000.000	54.000.000.000	30	48.221.329.140	132.632.058.179
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Long Việt (Long Việt)	65.043.200.000	29.269.440.000	45	29.490.339.314	32.112.305.216
Công ty TNHH Bảo hiểm Bảo Việt - Tokio Marine (Bảo Việt Tokio Marine)	300.000.000.000	153.000.000.000	51	226.152.712.650	218.003.519.508
Công ty TNHH Bảo Việt - SCIC (Bảo Việt SCIC)	140.000.000.000	70.000.000.000	50	73.224.946.207	72.274.341.819
Ngân hàng TMCP Bảo Việt (BaovietBank)	3.150.000.000.000	1.560.000.000.000	49,52	1.635.037.511.554	1.655.486.333.858
		1.887.269.440.000		2.033.126.838.865	2.131.508.558.580

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015, Tập đoàn không có cam kết góp thêm vốn vào các công ty liên doanh, liên kết này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 09 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14.3 Đầu tư tài chính dài hạn khác (tiếp theo)

14.3.1 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (tiếp theo)

Chi tiết biến động các khoản đầu tư như sau:

	Đơn vị: VNĐ						
	Khách sạn Du lịch Bảo Việt	VIGIBA	Bảo Việt Tokio Marine	Long Việt	Bảo Việt - SCIC	Ngân hàng Bảo Việt	Tổng
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2015	21.000.000.000	132.632.058.179	218.003.519.508	32.112.305.216	72.274.341.819	1.655.486.333.858	2.131.508.558.580
Cổ tức thu được/Lợi nhuận đã phân phối	-	(76.500.000.000)	(25.853.851.312)	-	-	(31.200.000.000)	(133.553.851.312)
Lợi nhuận/(lỗ) trong kỳ thuộc về Tập đoàn	-	(7.910.729.039)	34.003.044.454	(2.621.965.902)	950.604.388	10.751.177.696	35.172.131.597
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015	21.000.000.000	48.221.329.140	226.152.712.650	29.490.339.314	73.224.946.207	1.635.037.511.654	2.033.126.838.865

14.3.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Đơn vị: VNĐ					
	Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015			Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị thuần	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị thuần
Tháp tài chính Bảo Việt - SCIC	118.937.361.456	-	118.937.361.456	118.937.361.456	-	118.937.361.456
Công ty Cổ phần nhiệt điện Hải Phòng	125.000.000.000	-	125.000.000.000	125.000.000.000	-	125.000.000.000
Thủy điện Bắc Hà	75.000.000.000	(37.452.000.000)	37.548.000.000	75.000.000.000	(37.002.000.000)	37.998.000.000
Khác	46.990.899.769	(8.512.624.182)	38.478.275.587	46.990.899.769	(6.066.720.189)	40.924.179.580
	365.928.261.225	(45.964.624.182)	319.963.637.043	365.928.261.225	(43.068.720.189)	322.859.541.036

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ

15.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	Ngày 30 tháng 09 năm 2015 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (trình bày lại (*)) VNĐ
Phải trả hoạt động bảo hiểm		
Bảo hiểm nhân thọ	260.752.316.586	265.935.049.962
Phải trả bồi thường bảo hiểm nhân thọ	60.608.254.013	59.859.031.990
Phải trả hoa hồng bảo hiểm nhân thọ	189.656.692.743	196.689.012.642
Lãi phải trả cho chủ hợp đồng	10.487.369.830	9.387.005.330
Bảo hiểm phi nhân thọ	735.430.567.143	612.979.225.390
Phải trả hoa hồng	67.418.083.159	62.745.736.184
Phải trả hoạt động bảo hiểm gốc phi nhân thọ	78.156.220.575	141.070.178.213
Phải trả nhận tái bảo hiểm phi nhân thọ	90.978.970.357	57.127.490.515
Phải trả nhượng tái bảo hiểm phi nhân thọ	388.840.582.876	280.191.881.227
Phải trả đồng bảo hiểm	110.036.710.176	71.843.939.251
	996.182.883.729	878.914.275.352
Phải trả hoạt động tài chính		
Lãi trái phiếu nhận trước	-	7.252.841.100
Lãi tiền gửi nhận trước	10.448.441.184	4.009.354.690
Phải trả khác hoạt động tài chính	-	3.573.695.068
	10.448.441.184	14.835.890.858
Phải trả người bán và nhà cung cấp dịch vụ		
Phải trả nhà cung cấp	99.876.241.611	85.535.037.779
Phải trả cho công ty phát hành chứng khoán	8.396.875.415	3.169.007.665
Phải trả khác	8.510.507.411	500.000.000
	116.783.624.437	89.204.045.444
	1.123.414.949.350	982.954.211.654

(*) Số liệu tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được phân loại và điều chỉnh phù hợp với cách trình bày báo cáo tài chính năm tài chính 2015 theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng đối với các doanh nghiệp thuộc mọi lĩnh vực, mọi thành phần kinh tế.

15.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Ngày 30 tháng 09 năm 2015 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ
Tạm ứng từ khách hàng để giao dịch chứng khoán	2.525.100.000	2.029.550.000
Phí bảo hiểm tạm thu	20.766.090.180	8.194.251.033
	23.291.190.180	10.223.801.033

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Ngày 01 tháng 01 năm 2015 VNĐ	Tăng trong kỳ VNĐ	Nộp ngân sách trong kỳ VNĐ	Ngày 30 tháng 09 năm 2015 VNĐ
Thuế phải nộp Nhà nước				
Thuế GTGT hàng bán nội địa	25.043.162.825	234.243.190.382	(238.713.449.947)	20.572.903.260
Thuế thu nhập doanh nghiệp	34.680.471.259	232.589.641.571	(207.101.637.715)	60.168.475.115
Thuế thu nhập cá nhân	16.108.135.636	106.143.812.259	(112.113.048.492)	10.138.899.403
Tiền thuế đất	(314.074.112)	6.602.480.783	(6.763.226.293)	(474.819.622)
Các loại thuế khác	15.480.483.662	34.076.393.348	(42.715.795.590)	6.841.081.420
	90.998.179.270	613.655.518.343	(607.407.158.037)	97.246.539.576

16.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Trong năm 2015, ngoại trừ trường hợp của BVF và Bảo Việt - Âu Lạc, Công ty Mẹ Tập đoàn và các Công ty con có nghĩa vụ nộp Thuế Thu nhập Doanh nghiệp ("thuế TNDN") với thuế suất bằng 22% lợi nhuận thu được.

Đối với dịch vụ đào tạo của Bảo Việt - Âu Lạc mức thuế TNDN áp dụng là 10%.

BVF có trách nhiệm nộp thuế TNDN với thuế suất 20% lợi nhuận chịu thuế trong 10 năm kể từ ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh và với thuế suất 22% trong các năm tiếp theo, được miễn trừ thuế TNDN trong hai (02) năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi và được giảm 50% thuế TNDN trong ba (03) năm tiếp theo. Theo đó, từ năm 2008 đến năm 2010, BVF có nghĩa vụ nộp thuế 10%. Từ năm 2011, BVF có nghĩa vụ nộp thuế 20%.

Các báo cáo thuế của Tập đoàn và các Công ty con chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật thuế và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hiện hành phải trả của Tập đoàn được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

16.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (tiếp theo)

	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2015 VNĐ	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2014 VNĐ
Lợi nhuận trước thuế	1.202.854.192.421	1.209.860.915.603
Điều chỉnh lợi nhuận chịu thuế		
- <i>Chênh lệch tạm thời chi phí dự phòng tài chính</i>	71.212.847.475	-
- <i>Chi phí không hợp lệ cho mục đích tính thuế</i>	2.027.479.361	444.572.202
- <i>Thu nhập không chịu thuế từ cổ tức, lợi nhuận được chia, chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện</i>	(104.893.119.754)	(51.611.067.653)
- <i>Hoàn nhập chi phí không được trừ năm trước</i>	(12.048.310.586)	(5.360.871.225)
Các khoản không chịu thuế phát sinh từ các bút toán điều chỉnh hợp nhất	(78.904.447.743)	(10.204.267.830)
Chuyển lỗ từ năm trước	(75.357.951.418)	(128.187.693.177)
Tổng điều chỉnh đối với lợi nhuận trước thuế	(197.963.502.665)	(194.919.327.683)
Dự phòng đảm bảo cân đối	(6.659.353.279)	(5.607.136.662)
Thu nhập chịu thuế ("TNCT") ước tính	998.231.336.477	1.009.334.451.258
Trong đó:		
- <i>TNCT chịu thuế suất 22%</i>	984.195.849.915	994.423.036.970
- <i>TNCT chịu thuế suất ưu đãi 20%</i>	14.035.486.562	14.911.414.288
Thuế TNDN hiện hành ước tính	219.330.184.293	221.755.350.991
Điều chỉnh theo quyết định của cơ quan thuế	13.259.457.278	416.836.988
Thuế TNDN ước tính trong kỳ	232.589.641.571	222.172.187.979
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	34.680.471.259	94.319.438.760
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(207.101.637.715)	(294.501.810.315)
Điều chỉnh do thay đổi phương pháp hợp nhất Baoviet Bank	-	123.781.206
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	60.168.475.115	22.113.597.630

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

16.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi tiết các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả của Tập đoàn kỳ này và kỳ trước được trình bày dưới đây:

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	
	Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015 VND	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 VND	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2015 VND	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2014 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	32.330.417.067	21.056.965.443	11.273.451.624	7.289.651.817
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(15.137.705.280)	-	(15.137.705.280)	(3.989.316.526)
Thu nhập/(chi phí) thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ			(3.864.253.656)	3.300.335.291

17. DOANH THU HOA HỒNG CHƯA ĐƯỢC HƯỜNG

	Bảo hiểm nhân thọ VND	Bảo hiểm phi nhân thọ VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ	-	88.354.037.365	88.354.037.365
Phát sinh trong kỳ	484.052.909	134.864.292.384	135.348.345.293
Phân bổ vào doanh thu trong kỳ	(484.052.909)	(132.897.499.472)	(133.381.552.381)
Số dư cuối kỳ	-	90.320.830.277	90.320.830.277

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Ngày 30 tháng 09 năm 2015 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VND
Tài sản thừa chờ xử lý	9.663.540	12.053.180
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn	2.425.320.351	2.910.895.373
Phải trả các tổ chức theo nghiệp vụ chứng khoán	12.206.190.555	11.502.904.720
Phải trả tạm ứng cổ tức từ VIGEB A	-	73.881.550.723
Kinh phí cho các chương trình An sinh xã hội chờ giải ngân	47.079.715.385	35.234.433.387
Tạm ứng từ đối tác liên quan đến các hợp đồng hợp tác kinh doanh	127.707.040.271	130.831.097.670
Phải trả khác	179.341.386.250	180.290.846.959
Tổng cộng	368.769.316.352	434.663.782.012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 09 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

19. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	<i>Ngày 30 tháng 09 năm 2015 VNĐ</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ</i>
Bằng VNĐ	<u>31.877.229.971</u>	<u>3.517.524.546</u>
	<u>31.877.229.971</u>	<u>3.517.524.546</u>

20. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	<i>VNĐ</i>
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2015	129.099.449.921
Tăng trong kỳ	93.651.915.038
Sử dụng trong kỳ	<u>(92.255.379.430)</u>
Số dư tại ngày 30 tháng 09 năm 2015	<u>130.495.985.529</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

21. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ BẢO HIỂM

	<i>Dự phòng phí chưa được hưởng VNĐ</i>	<i>Dự phòng toán học VNĐ</i>	<i>Dự phòng bồi thường VNĐ</i>	<i>Dự phòng dao động lớn VNĐ</i>	<i>Dự phòng chia lãi VNĐ</i>	<i>Dự phòng đảm bảo cân đối VNĐ</i>	<i>Tổng cộng VNĐ</i>
Bảo hiểm nhân thọ							
Tại ngày 01/01/2015	76.626.642.827	22.751.838.888.341	21.737.794.841	-	1.298.094.354.302	50.209.978.616	24.198.507.658.927
Thay đổi trong kỳ	(1.590.826.159)	3.836.187.705.546	5.222.614.202	-	258.906.362.288	6.659.353.279	4.105.385.209.156
Tại ngày 30/09/2015	75.035.816.668	26.588.026.593.887	26.960.409.043	-	1.557.000.716.590	56.869.331.895	28.303.892.868.083
Bảo hiểm phi nhân thọ							
Tại ngày 01/01/2015	2.976.305.404.023	-	1.332.602.898.596	103.589.577.559	-	-	4.412.497.880.178
Thay đổi trong kỳ	70.058.032.521	-	144.317.940.778	75.856.390.329	-	-	290.232.363.628
Tại ngày 30/09/2015	3.046.363.436.544	-	1.476.920.839.374	179.445.967.888	-	-	4.702.730.243.806
Tổng cộng tại ngày 01/01/2015	3.052.932.046.850	22.751.838.888.341	1.354.340.693.437	103.589.577.559	1.298.094.354.302	50.209.978.616	28.611.005.539.105
Tổng cộng tại ngày 30/09/2015	3.121.399.253.212	26.588.026.593.887	1.503.881.248.417	179.445.967.888	1.557.000.716.590	56.869.331.895	33.006.623.111.889

Chi tiết thay đổi dự phòng nghiệp vụ hoạt động bảo hiểm phi nhân thọ như sau:

21.1 Dự phòng phí chưa được hưởng – Bảo hiểm phi nhân thọ

	<i>Các nghĩa vụ hợp đồng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VNĐ</i>	<i>Các nghĩa vụ hợp đồng tái bảo hiểm (tài sản tái bảo hiểm) VNĐ</i>	<i>Các nghĩa vụ thuần VNĐ</i>
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2015	2.976.305.404.023	(551.077.133.757)	2.425.228.270.266
Phí bảo hiểm phát sinh trong kỳ	4.630.592.510.297	(837.772.993.841)	3.792.819.516.456
Phí bảo hiểm được hưởng trong kỳ	(4.560.534.477.776)	826.969.628.143	(3.733.564.849.633)
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015	3.046.363.436.544	(561.880.499.455)	2.484.482.937.089

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 09 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

21. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ BẢO HIỂM (tiếp theo)

21.2 Dự phòng bồi thường – Bảo hiểm phi nhân thọ

	<i>Các nghĩa vụ hợp đồng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VNĐ</i>	<i>Các nghĩa vụ hợp đồng tái bảo hiểm (tài sản tái bảo hiểm) VNĐ</i>	<i>Các nghĩa vụ thuần VNĐ</i>
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2015	1.332.602.898.596	(621.614.688.634)	710.988.209.962
Các khoản bồi thường phát sinh trong kỳ	2.287.059.112.562	(300.532.076.576)	1.986.527.035.986
Các khoản bồi thường đã thanh toán trong kỳ	(2.142.741.171.784)	293.380.156.607	(1.849.361.015.177)
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015	1.476.920.839.374	(628.766.608.603)	848.154.230.771

21.3 Dự phòng dao động lớn – Bảo hiểm phi nhân thọ

	VNĐ
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2015	103.589.577.559
Trích lập trong kỳ	75.856.390.329
Sử dụng trong kỳ	-
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015	179.445.967.888

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VNĐ	Thặng dư vốn cổ phần VNĐ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái (*) VNĐ	Quý đầu tư phát triển VNĐ	Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu (**) VNĐ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VNĐ	Quý dự trữ bắt buộc hoạt động bảo hiểm VNĐ	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Tại ngày 01/01/2015	6.804.714.340.000	3.184.332.381.197	16.075.608.000	21.712.503.565	103.568.802.818	1.867.073.385.965	246.015.752.941	573.328.298.527	12.816.821.073.013
Chi trả thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát của Tập đoàn và các Công ty con	-	-	-	-	-	(755.351.252)	-	-	(755.351.252)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (***)	-	-	-	-	-	(93.651.915.038)	-	(2.638.236.106)	(96.290.151.144)
Trích quỹ phục vụ hoạt động An sinh xã hội (***)	-	-	-	-	-	(11.213.504.993)	-	-	(11.213.504.993)
Cổ tức chia cho cổ đông	-	-	-	-	-	(680.471.434.000)	-	(1.200.000.000)	(681.671.434.000)
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	920.802.054.359	-	38.938.889.556	959.740.943.915
Trích lập các quỹ dự trữ	-	-	-	1.162.926.124	-	(38.563.639.600)	37.400.713.476	-	-
Trích lập quỹ đầu tư phát triển (***)	-	-	-	112.135.049.926	-	(112.135.049.926)	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	6.525.080	-	4.364.922	10.890.002
Tại ngày 30/09/2015	6.804.714.340.000	3.184.332.381.197	16.075.608.000	135.010.479.615	103.568.802.818	1.851.091.070.595	283.416.466.417	608.433.316.899	12.986.642.465.541

(*) Số dư 16.075.608.000 VNĐ tại ngày 30 tháng 09 năm 2015 thể hiện Quý chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi đơn vị tiền tệ ghi sổ kế toán của Công ty TNHH Bảo hiểm Bảo Việt – Tokio Marine từ đô la Mỹ sang VNĐ từ ngày 01 tháng 01 năm 2008.

(**) Số dư 103.568.802.818 VNĐ tại ngày 30 tháng 09 năm 2015 thể hiện phần lợi ích còn lại của Tập đoàn trong thặng dư vốn cổ phần của BVSC phát sinh do hợp nhất báo cáo tài chính.

(***) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2015, Tập đoàn trích 3% lợi nhuận sau thuế 2014 tương đương với số tiền 33.640.514.978 VNĐ cho Quỹ khen thưởng nhân kỷ niệm 50 năm thành lập Bảo Việt, trích 5% lợi nhuận sau thuế 2014 tương đương với số tiền 56.067.524.963 VNĐ cho Quỹ khen thưởng phúc lợi của Tập đoàn, trích 1% lợi nhuận sau thuế 2014 tương đương với số tiền 11.213.504.993 VNĐ cho Quỹ phục vụ hoạt động An sinh xã hội và trích 10% lợi nhuận sau thuế 2014 tương đương với số tiền 112.135.049.926 VNĐ cho Quỹ đầu tư phát triển.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.2 Vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Ngày 30 tháng 09 năm 2015			Ngày 31 tháng 12 năm 2014		
	Cổ phiếu thường VNĐ	Cổ phiếu ưu đãi VNĐ	Tổng số VNĐ	Cổ phiếu thường VNĐ	Cổ phiếu ưu đãi VNĐ	Tổng số VNĐ
Số vốn góp của cổ đông	6.804.714.340.000	-	6.804.714.340.000	6.804.714.340.000	-	6.804.714.340.000
Thặng dư vốn cổ phần	3.184.332.381.197	-	3.184.332.381.197	3.184.332.381.197	-	3.184.332.381.197
TỔNG CỘNG	9.989.046.721.197	-	9.989.046.721.197	9.989.046.721.197	-	9.989.046.721.197

22.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

Không có giao dịch về vốn nào với chủ sở hữu được thực hiện trong giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2015.

22.4 Cổ tức

Ngày 17 tháng 04 năm 2015, tại Đại hội Đồng Cổ đông thường niên năm 2015, các cổ đông đã thông qua tỷ lệ chi trả cổ tức cho năm tài chính 2014 là 10% (1.000 đồng/cổ phiếu) tính trên vốn điều lệ 6.804.714.340.000 đồng Việt Nam tương đương với số tiền 680.471.434.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 09 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

23. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

23.1 Phí bảo hiểm gốc

	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2015 VNĐ</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2015 VNĐ</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2014 VNĐ</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2014 VNĐ</i>
Bảo hiểm nhân thọ				
Bảo hiểm hỗn hợp	996.853.284.126	2.884.441.267.543	873.112.611.648	2.570.774.072.914
Bảo hiểm liên kết chung	1.496.421.574.614	3.997.104.482.705	1.104.289.938.717	2.845.309.938.605
Bảo hiểm tử kỳ	361.102.900	8.251.296.600	415.970.300	2.079.235.200
Bảo hiểm trọn đời	1.021.170.800	3.585.969.900	1.255.885.100	4.460.261.900
Niên kim nhân thọ	28.551.040.900	85.354.370.800	20.230.122.000	59.608.190.304
Điều khoản riêng	89.296.919.968	247.813.037.718	69.235.195.573	186.838.536.493
Bảo hiểm liên kết ngân hàng	289.998.900	755.173.100	216.509.200	561.546.399
Các khoản giảm trừ	(3.923.283.713)	(10.270.037.522)	(3.433.808.227)	(8.556.570.813)
Tổng doanh thu bảo hiểm nhân thọ	2.608.871.808.495	7.217.035.560.844	2.065.322.424.311	5.661.075.211.002
Bảo hiểm phi nhân thọ				
Bảo hiểm Hàng hóa vận chuyển	90.746.931.106	273.966.718.655	98.796.716.249	289.409.761.390
Bảo hiểm Tàu thủy	124.795.138.986	368.511.757.433	115.723.500.013	352.572.710.256
Bảo hiểm Dầu khí	-	-	-	368.867.442
Bảo hiểm Hàng không	22.427.018.301	79.023.376.937	32.808.026.187	113.993.458.726
Bảo hiểm Kỹ thuật	71.245.293.389	169.303.623.002	65.122.966.671	179.211.017.380
Bảo hiểm Hỏa hoạn và các rủi ro đặc biệt	133.197.644.117	443.112.076.963	110.490.101.129	380.601.753.582
Bảo hiểm Trách nhiệm chung	18.517.065.214	75.406.478.898	22.275.835.672	72.634.211.584
Bảo hiểm Nông nghiệp	4.683.707.229	6.028.633.800	1.940.978.631	7.001.332.506
Bảo hiểm Xe cơ giới	431.480.167.093	1.402.790.255.044	404.941.803.379	1.303.362.100.593
Bảo hiểm Y tế tự nguyện và Bảo hiểm con người	751.043.079.134	1.622.506.026.779	711.374.312.738	1.523.355.811.518
Các khoản giảm trừ	(12.784.862.217)	(39.612.629.014)	(11.013.066.531)	(29.016.524.777)
Tổng doanh thu bảo hiểm phi nhân thọ	1.635.351.182.352	4.401.036.318.497	1.552.461.174.138	4.193.494.500.200
Tổng doanh thu bảo hiểm	4.244.222.990.847	11.618.071.879.341	3.617.783.598.449	9.854.569.711.202

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 09 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

23. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM (tiếp theo)

23.2 Phí nhận tái bảo hiểm

	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2015 VNĐ</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2015 VNĐ</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2014 VNĐ</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2014 VNĐ</i>
Bảo hiểm Hàng hóa vận chuyển	6.714.693.373	16.346.171.066	849.449.999	9.809.267.527
Bảo hiểm Tàu thủy	3.130.375.287	20.552.076.496	14.496.526.762	32.504.520.030
Bảo hiểm Dầu khí	4.176.640.879	6.910.496.583	3.804.788.012	9.589.592.099
Bảo hiểm Hàng không	-	1.549.847.659	36.458.136	315.828.274
Bảo hiểm Kỹ thuật	3.884.570.602	23.943.351.288	4.497.374.372	22.832.948.658
Bảo hiểm Hỏa hoạn và các rủi ro đặc biệt	25.479.103.937	142.969.048.159	69.966.505.751	186.797.178.651
Bảo hiểm Trách nhiệm chung	12.805.068.116	16.214.883.149	3.202.280.470	7.946.346.103
	56.190.452.194	228.485.874.400	96.853.383.502	269.795.681.342

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

24. TỔNG PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2015 VNĐ</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2015 VNĐ</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2014 VNĐ</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2014 VNĐ</i>
Chuyển phí nhượng tái bảo hiểm nhân thọ	84.876.820	2.959.172.113	965.100.261	2.724.097.718
Bảo hiểm hỗn hợp	17.438.125	156.978.228	90.880.583	243.246.688
Bảo hiểm liên kết chung	67.438.695	2.022.127.365	607.141.922	1.711.887.959
Bảo hiểm từ kỳ	-	7.191.216	-	10.822.875
Bảo hiểm trọn đời	-	5.284.662	3.955.907	11.113.390
Niên kim nhân thọ	-	873.022	615.782	1.874.194
Điều khoản riêng	-	766.717.620	262.506.067	745.152.612
Chuyển phí nhượng tái bảo hiểm phi nhân thọ	282.509.317.663	837.772.993.841	273.164.539.829	847.613.931.367
Bảo hiểm Hàng hóa vận chuyển	24.011.026.691	45.830.596.361	28.297.574.773	87.024.059.279
Bảo hiểm Tàu thủy	79.811.036.734	182.926.118.116	45.463.866.872	132.674.937.475
Bảo hiểm Dầu khí	160.472.526	202.433.645	-	860.915.192
Bảo hiểm Hàng không	23.016.591.322	71.874.552.802	30.787.833.096	109.644.402.916
Bảo hiểm Kỹ thuật	31.273.010.784	84.256.926.733	25.998.402.771	81.356.351.931
Bảo hiểm Hỏa hoạn, các rủi ro đặc biệt và bảo hiểm Trách nhiệm chung	97.592.854.704	392.162.168.801	121.536.789.998	371.617.262.168
Bảo hiểm Nông nghiệp	2.319.575.873	2.319.575.873	1.426.364.914	1.426.364.914
Bảo hiểm Y tế tự nguyện và Bảo hiểm con người	24.324.749.029	58.200.621.510	19.653.707.405	63.009.637.492
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	282.594.194.483	840.732.165.954	274.129.640.090	850.338.029.085

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 09 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

25. CHI PHÍ TRỰC TIẾP LIÊN QUAN ĐẾN HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

25.1 Chi bồi thường bảo hiểm gốc và chi trả đáo hạn

	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2015 VNĐ</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2015 VNĐ</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2014 VNĐ</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2014 VNĐ</i>
Bảo hiểm nhân thọ				
Chi trả đáo hạn	312.348.474.850	941.241.897.100	320.442.814.430	995.319.930.480
Chi giá trị giải ước	86.595.565.200	258.074.164.950	91.060.886.100	323.167.349.300
Chi bồi thường	362.735.337.588	1.012.016.062.695	285.064.380.938	783.754.314.219
	761.679.377.638	2.211.332.124.745	696.568.081.468	2.102.241.593.999
Bảo hiểm phi nhân thọ				
Bảo hiểm Hàng hóa vận chuyển	50.940.351.257	120.291.863.367	38.838.677.867	89.680.539.124
Bảo hiểm Tàu thủy	81.619.867.873	226.416.778.029	67.334.404.207	181.129.560.948
Bảo hiểm Dầu khí	-	-	-	-
Bảo hiểm Hàng không	376.847.734	13.459.580.094	9.703.755.692	10.609.916.312
Bảo hiểm Kỹ thuật	12.318.763.730	30.990.960.797	4.569.132.371	27.852.983.180
Bảo hiểm Hỏa hoạn và các rủi ro đặc biệt	26.573.992.496	78.243.678.554	13.041.867.517	121.907.595.116
Bảo hiểm Trách nhiệm chung	1.532.837.064	3.198.658.281	830.206.958	4.474.854.110
Bảo hiểm Nông nghiệp	164.828.000	567.876.143	2.530.375.772	42.579.029.253
Bảo hiểm Xe cơ giới	251.383.440.224	681.508.420.177	236.827.642.245	670.217.472.738
Bảo hiểm Y tế tự nguyện và Bảo hiểm con người	315.984.496.551	881.044.602.387	292.151.243.706	816.850.623.346
	740.895.424.929	2.035.722.417.829	665.827.306.335	1.965.302.574.127
	1.502.574.802.567	4.247.054.542.574	1.362.395.387.803	4.067.544.168.126

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

25. CHI PHÍ TRỰC TIẾP LIÊN QUAN ĐẾN HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM (tiếp theo)

25.2 Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm

	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2015 VNĐ</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2015 VNĐ</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2014 VNĐ</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2014 VNĐ</i>
Bảo hiểm Hàng hóa vận chuyển	831.778.028	2.266.095.199	277.391.832	485.439.579
Bảo hiểm Tàu thủy	7.223.959.551	20.698.290.633	10.720.427.639	34.955.471.262
Bảo hiểm Dầu khí	1.094.981.598	1.395.630.081	2.581.406.421	3.276.029.104
Bảo hiểm Hàng không	-	-	-	310.518.456
Bảo hiểm Kỹ thuật	1.327.475.327	17.538.049.277	15.363.835.774	23.292.757.798
Bảo hiểm Hỏa hoạn và các rủi ro đặc biệt	39.184.780.561	85.037.990.551	35.595.964.160	79.698.790.645
Bảo hiểm Trách nhiệm chung	9.431.093.268	9.791.093.481	3.137.851.817	3.572.447.390
	59.094.068.333	136.727.149.222	67.676.877.643	145.591.454.234

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

25. CHI PHÍ TRỰC TIẾP LIÊN QUAN ĐẾN HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM (tiếp theo)

25.3 Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm

	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2015 VNĐ</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2015 VNĐ</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2014 VNĐ</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2014 VNĐ</i>
Bảo hiểm nhân thọ				
Thu từ nhượng tái bảo hiểm	-	819.568.003	-	-
	-	819.568.003	-	-
Bảo hiểm phi nhân thọ				
Bảo hiểm Hàng hóa vận chuyển	23.043.661.796	26.823.026.807	6.858.529.037	11.883.071.802
Bảo hiểm Tàu thủy	57.801.512.558	129.416.997.952	6.122.482.139	81.967.007.373
Bảo hiểm Dầu khí	-	13.389.792	-	624.994.504
Bảo hiểm Hàng không	38.997.473	11.821.279.718	10.061.874.232	10.061.874.232
Bảo hiểm Kỹ thuật	8.542.226.233	37.031.942.435	2.765.697.857	29.481.018.366
Bảo hiểm Hỏa hoạn, các rủi ro đặc biệt và Trách nhiệm chung	21.626.270.604	58.764.666.488	58.315.810.799	133.125.412.628
Bảo hiểm Nông nghiệp	-	32.249.615	(392.038.748)	36.246.026.854
Bảo hiểm Y tế tự nguyện và Bảo hiểm con người	9.039.507.241	29.476.603.800	11.078.541.009	26.398.992.194
	120.092.175.905	293.380.156.607	94.810.896.325	329.788.397.953
	120.092.175.905	294.199.724.610	94.810.896.325	329.788.397.953

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

26. THU NHẬP THUẦN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG KHÁC

	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2015 VNĐ</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2015 VNĐ</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2014 VNĐ</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2014 VNĐ</i>
Thu nhập từ các hoạt động khác				
Hoạt động môi giới chứng khoán	20.681.096.813	61.573.117.128	27.208.792.049	67.378.992.026
Hoạt động bảo lãnh phát hành chứng khoán	377.671.176	839.937.320	-	-
Dịch vụ tư vấn đầu tư	1.673.014.983	6.743.460.871	574.545.455	3.338.854.548
Dịch vụ lưu ký chứng khoán	736.726.127	2.106.084.311	460.654.927	1.944.604.931
Quản lý danh mục đầu tư	326.539.539	922.857.805	209.031.166	561.505.464
Quản lý bất động sản	743.400.637	8.541.277.366	2.063.270.211	7.955.845.328
Dịch vụ đào tạo	4.683.733.957	11.530.975.233	3.836.378.382	10.496.735.412
Hoạt động xây lắp và kinh doanh thiết bị vật liệu xây dựng	26.949.694.370	126.487.079.524	42.600.555.921	100.319.332.562
Doanh thu cho thuê nhà	13.595.513.409	39.481.444.417	8.888.036.774	28.058.739.555
Các dịch vụ khác	4.877.156.007	14.629.296.864	21.966.309.010	28.746.125.522
	74.644.547.018	272.855.530.839	107.807.573.895	248.800.735.348
Chi phí từ các hoạt động khác				
Chi phí hoạt động môi giới chứng khoán	(5.011.201.120)	(43.968.411.491)	(27.652.228.064)	(53.613.412.584)
Chi phí bảo lãnh, phát hành chứng khoán	-	(19.368.000)	-	(36.050.726)
Dịch vụ tư vấn đầu tư	(1.216.173.238)	(4.609.035.761)	(1.128.323.583)	(3.843.224.715)
Dịch vụ lưu ký chứng khoán	(1.970.119.053)	(5.583.451.412)	(1.634.473.710)	(5.160.562.709)
Quản lý danh mục đầu tư	(2.407.200)	(7.562.816)	(1.846.827)	(20.316.257)
Quản lý bất động sản	(10.386.008.213)	(25.291.655.893)	(13.056.048.718)	(31.874.767.492)
Hoạt động xây lắp và kinh doanh thiết bị vật liệu xây dựng	(21.190.790.546)	(110.965.876.340)	(39.525.156.983)	(96.003.645.558)
Các dịch vụ khác	(6.072.742.635)	(15.714.528.113)	(6.189.606.411)	(16.194.727.193)
	(45.849.442.005)	(206.159.889.826)	(89.187.684.296)	(206.746.707.234)
	28.795.105.013	66.695.641.013	18.619.889.599	42.054.028.114

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2015 VNĐ</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2015 VNĐ</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2014 VNĐ</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2014 VNĐ</i>
Chi phí quản lý doanh nghiệp liên quan trực tiếp đến hoạt động bảo hiểm				
Chi phí nhân công	246.391.916.338	666.656.391.988	210.148.590.856	558.618.327.513
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	25.797.099.600	72.571.782.497	35.326.827.210	90.380.812.451
Chi phí khấu hao tài sản cố định	17.197.359.123	50.452.721.388	12.711.476.871	42.240.018.795
Thuế và chi phí lệ phí	1.858.781.543	8.048.294.921	831.559.811	4.080.446.808
Chi phí dịch vụ mua ngoài	49.612.390.176	136.846.398.672	13.164.165.215	99.404.522.571
Chi phí dự phòng	8.149.794.890	34.344.617.797	11.641.132.935	38.588.103.115
Chi phí khác	48.918.717.209	148.421.020.583	56.103.829.380	162.328.209.725
	397.926.058.879	1.117.341.227.846	339.927.582.278	995.640.440.978
Chi phí quản lý doanh nghiệp liên quan trực tiếp đến hoạt động ngân hàng (*)				
Chi phí nhân công	-	-	-	54.726.532.633
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	-	-	1.990.641.396
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	-	-	7.769.523.582
Thuế và chi phí lệ phí	-	-	-	320.831.808
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	-	-	47.367.427.850
Chi phí khác	-	-	-	8.029.630.828
	-	-	-	120.204.588.097
Chi phí quản lý doanh nghiệp liên quan đến các lĩnh vực khác				
Chi phí nhân công	51.885.430.408	122.728.723.892	29.180.299.792	108.871.116.169
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.046.806.492	2.462.017.027	732.551.567	2.044.671.380
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.928.449.317	42.041.746.527	15.035.510.060	46.335.950.547
Thuế và chi phí lệ phí	500.000	2.952.599.585	4.832.380	34.710.918
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.442.098.855	49.103.547.719	16.086.789.067	50.026.014.992
Chi phí khác	6.918.981.131	24.572.850.506	7.291.650.728	23.104.072.727
	91.222.266.203	243.861.485.256	68.331.633.594	230.416.536.733
	489.148.325.082	1.361.202.713.102	408.259.215.872	1.346.261.565.808

(*) Từ ngày 24 tháng 09 năm 2014, do ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn Bảo Việt tại BaoViet Bank, BaoViet Bank được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu áp dụng cho công ty liên kết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

28. HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

28.1 Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2015</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2015</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2014</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2014</i>
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Lãi tiền gửi	305.459.906.612	925.660.284.534	326.010.105.987	926.072.243.065
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	497.040.950.718	1.404.481.042.043	458.769.849.801	1.370.164.093.976
Thu nhập từ tạm ứng giá trị giải ước	28.070.983.172	83.716.648.629	26.746.510.148	80.247.225.946
Cổ tức được chia	21.751.182.500	75.530.283.223	19.303.819.062	51.611.067.653
Lãi chênh lệch tỷ giá	4.529.428.482	15.085.728.774	4.734.128.707	8.278.667.627
Lãi đầu tư chứng khoán	15.103.469.818	197.982.337.626	251.356.164.602	335.878.568.508
Doanh thu hoạt động tài chính khác	23.835.054.649	60.772.509.624	6.773.393.465	47.233.672.190
	895.790.975.951	2.763.228.834.453	1.093.693.971.772	2.819.485.538.965

28.2 Chi phí hoạt động tài chính

	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2015</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2015</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2014</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2014</i>
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Dự phòng chia lãi	21.223.518.656	258.906.362.288	195.755.078.633	343.409.454.611
Chênh lệch tỷ giá	5.018.739.998	12.128.843.958	2.081.426.358	6.235.471.065
Chi phí repo và lãi vay	55.164.560.258	146.347.698.395	51.563.849.306	165.756.125.773
Trả lãi cho chủ hợp đồng	78.434.836.245	235.049.219.616	74.850.574.885	228.040.058.785
Lỗ từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	2.557.918.434	15.399.515.202	63.147.142.594	121.247.846.117
Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng	54.387.993.561	62.219.797.488	(43.050.320.763)	(60.639.452.328)
Các chi phí khác	46.669.291.757	127.493.648.708	18.212.233.325	82.381.145.047
	263.456.858.909	857.545.085.655	362.559.984.338	886.430.649.070

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

29. LỢI NHUẬN HOẠT ĐỘNG KHÁC

	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2015 VNĐ</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2015 VNĐ</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2014 VNĐ</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2014 VNĐ</i>
Thu nhập khác				
Thu thanh lý tài sản	451.509.090	1.005.204.544	280.263.636	825.300.000
Thu nhập khác	999.888.998	5.797.004.839	2.841.033.380	6.741.632.419
	1.451.398.088	6.802.209.383	3.121.297.016	7.566.932.419
Chi phí khác				
Chi thanh lý tài sản	(30.367.763)	(47.873.808)	(4.545.455)	(11.063.637)
Chi phí khác	(488.155.485)	(4.478.433.484)	(1.113.589.837)	(1.933.629.891)
	(518.523.248)	(4.526.307.292)	(1.118.135.292)	(1.944.693.528)
Lợi nhuận thuần hoạt động khác	932.874.840	2.275.902.091	2.003.161.724	5.622.238.891

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

30. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Tập đoàn đã tiến hành các giao dịch với các công ty có liên quan qua hoạt động đầu tư góp vốn. Như trình bày dưới đây, giao dịch giữa Tập đoàn và các công ty có liên quan thông qua quan hệ đầu tư/nhận đầu tư hoặc thống qua một nhà đầu tư chung.

Các bên liên quan với Tập đoàn tại ngày 30 tháng 09 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày bao gồm:

<u>Các bên liên quan</u>	<u>Quan hệ</u>
Bộ Tài chính	Cổ đồng sáng lập
SCIC	Cổ đồng sáng lập
Sumitomo Life	Cổ đồng chiến lược
Bảo Việt Tokio Marine	Công ty liên doanh
Baoviet Bank	Công ty liên kết
Bảo Việt SCIC	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Long Việt	Công ty liên kết
Baoviet Resort	Công ty liên kết
VIGEBA	Công ty liên kết

Các giao dịch quan trọng với các bên liên quan trong giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2015 gồm:

<u>Các bên liên quan</u>	<u>Giao dịch</u>	<u>Số tiền VND</u>
<i>Cổ đồng sáng lập</i>		
Bộ Tài chính	Cổ tức năm 2014 đã trả	482.509.800.000
SCIC	Cổ tức năm 2014 đã trả	22.154.400.000
<i>Cổ đồng chiến lược</i>		
Sumitomo Life	Cổ tức năm 2014 đã trả	122.509.091.000
	Chi phí dự án Hỗ trợ và Chuyển giao Năng lực Kỹ thuật	10.173.785.331
<i>Công ty liên doanh</i>		
Bảo Việt Tokio Marine	Cổ tức được nhận	25.853.851.312
<i>Công ty liên kết</i>		
Baoviet Bank	Cổ tức được nhận	31.200.000.000
VIGEBA	Cổ tức ghi nhận	73.881.550.723

Lương cho Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc Tập đoàn:

	<u>Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2015 VND</u>	<u>Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2014 VND</u>
Lương cho Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc Công ty Mẹ Tập đoàn	2.030.000.000	2.025.000.000
	<u>2.030.000.000</u>	<u>2.025.000.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Tập đoàn sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu.

	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2015 VNĐ</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2015 VNĐ</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2014 (Trình bày lại(**)) VNĐ</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2014 (Trình bày lại(**)) VNĐ</i>
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	217.781.976.492	920.802.054.359	307.593.373.786	929.714.958.717
Trừ Quỹ khen thưởng, phúc lợi (**)	-	-	24.607.469.903	74.377.196.697
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	217.781.976.492	920.802.054.359	282.985.903.883	855.337.762.020
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	680.471.434	680.471.434	680.471.434	680.471.434
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	320	1.353	416	1.257

(*) Số liệu so sánh được trình bày lại do tính đến ảnh hưởng của việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2014 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2015 tới lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.

(**) Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2015, Tập đoàn chưa có kế hoạch phân chia Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm 2015.

Trong giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2015 và đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính Tập đoàn không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông xảy ra trong khoảng thời gian này có thể làm pha loãng lãi cơ bản trên cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

32. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Tập đoàn lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp. Các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau. Ban Điều hành theo dõi kết quả hoạt động của từng đơn vị kinh doanh nhằm mục đích phục vụ cho quá trình ra quyết định về việc phân bổ nguồn lực và đánh giá hoạt động.

Nhằm mục đích quản trị, Tập đoàn được tổ chức theo từng đơn vị kinh doanh dựa trên sản phẩm và dịch vụ mà các đơn vị này cung cấp. Tập đoàn có thể báo cáo theo 5 bộ phận hoạt động như sau:

- ▶ Dịch vụ bảo hiểm nhân thọ cung cấp các dịch vụ: bảo hiểm trọn đời; bảo hiểm sinh kỳ; bảo hiểm tử kỳ; bảo hiểm hỗn hợp; bảo hiểm liên kết ngân hàng, bảo hiểm trả tiền định kỳ; bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người hỗ trợ cho bảo hiểm nhân thọ và các loại hình bảo hiểm nhân thọ khác; nhận và nhượng tái bảo hiểm đối với tất cả đối với tất cả các nghiệp vụ bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người.
- ▶ Dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ cung cấp các dịch vụ: bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người; bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại; bảo hiểm hàng hóa vận chuyển; bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự của chủ tàu; bảo hiểm trách nhiệm chung; bảo hiểm hàng không; bảo hiểm xe cơ giới; bảo hiểm cháy nổ; bảo hiểm nông nghiệp và các loại hình bảo hiểm phi nhân thọ khác; nhận và nhượng tái bảo hiểm đối với tất cả các nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ.
- ▶ Dịch vụ tài chính bao gồm các dịch vụ quản lý quỹ, quản lý danh mục đầu tư, môi giới và kinh doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư, v.v... Dịch vụ quản lý đầu tư cung cấp dịch vụ quản lý đầu tư cho chủ hợp đồng bảo hiểm thông qua các dịch vụ do BVF cung cấp. BVSC cung cấp các dịch vụ môi giới, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, tư vấn tài chính và kinh doanh chứng khoán.
- ▶ Dịch vụ ngân hàng bao gồm nhận các khoản tiền gửi của cá nhân, công ty và các tổ chức tín dụng, đồng thời cung cấp dịch vụ cho vay khách hàng, dịch vụ thấu chi, các dịch vụ liên quan đến thẻ tín dụng và chuyển khoản thông qua BaoViet Bank.
- ▶ Các hoạt động về bất động sản và các hoạt động khác bao gồm các dịch vụ cho thuê văn phòng và các dịch vụ liên quan đối với tòa nhà Bảo Việt tại số 8 Lê Thái Tổ, Hoàn Kiếm, Hà Nội, tòa nhà 233 Đồng Khởi, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh và một số khu vực khác. Ngoài ra, Tập đoàn đang tiến hành xây dựng các dự án bất động sản như xây dựng tòa nhà Bảo hiểm Nhân thọ ở Hà Nội, dự án ở thành phố Hồ Chí Minh và các dự án bất động sản khác trong nước.

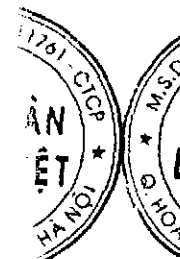
Giá chuyển nhượng giữa các bộ phận kinh doanh được quyết định dựa trên giá thị trường tương tự như giao dịch với bên thứ ba khác. Doanh thu bộ phận, chi phí bộ phận và kết quả kinh doanh bộ phận bao gồm doanh thu, chi phí và kết quả hoạt động chuyển giao giữa các bộ phận với nhau. Các giao dịch chuyển giao này được loại bỏ hoàn toàn khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Theo khu vực địa lý

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này không trình bày các thông tin bộ phận theo khu vực địa lý bởi vì phạm vi hoạt động của Tập đoàn chỉ nằm trên lãnh thổ Việt Nam và các khu vực địa lý đó đều không khác biệt nhiều về mức độ rủi ro và khả năng sinh lời.

Theo lĩnh vực kinh doanh

Các bảng biểu sau trình bày thông tin về tình hình tài chính và về doanh thu và lợi nhuận liên quan đến các bộ phận kinh doanh của Tập đoàn cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2014, cụ thể như sau:



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

32. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Sau đây là số liệu về kết quả hoạt động kinh doanh theo bộ phận của Tập đoàn cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2015:

Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2015	Bảo hiểm nhân thọ	Bảo hiểm phi nhân thọ	Hoạt động tài chính	Hoạt động bất động sản và hoạt động khác	Đơn vị: triệu đồng	
					Các bút toán điều chỉnh	Tổng
Doanh thu phí bảo hiểm	7.220.173	4.560.534	-	-	(2.616)	11.778.091
Phí nhượng tái bảo hiểm	(2.959)	(826.970)	-	-	-	(829.929)
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	483	170.232	-	-	-	170.715
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	7.217.697	3.903.796	-	-	(2.616)	11.118.877
Chi bồi thường bảo hiểm gốc và chi trả đáo hạn	(2.212.151)	(2.034.601)	-	-	(303)	(4.247.055)
Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	-	(136.727)	-	-	-	(136.727)
Các khoản thu giảm trừ chi phí	-	28.587	-	-	-	28.587
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	820	293.380	-	-	-	294.200
(Tăng)/giảm dự phòng toán học	(3.836.188)	-	-	-	-	(3.836.188)
(Tăng)/giảm dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(5.223)	(144.318)	-	-	-	(149.541)
Tăng /(giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	-	7.152	-	-	-	7.152
Chi bồi thường từ quỹ dự phòng dao động lớn	-	-	-	-	-	-
Trích dự phòng dao động lớn	-	(75.856)	-	-	-	(75.856)
Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(1.091.637)	(1.374.525)	-	-	16.943	(2.449.219)
Tổng chi phí trực tiếp hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(7.144.379)	(3.436.908)	-	-	16.640	(10.564.647)
Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm	73.318	466.888	-	-	14.024	554.230
Thu nhập thuần từ các hoạt động khác	-	-	106.240	26.170	(65.714)	66.696
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(750.792)	(408.919)	(252.925)	(7.464)	58.897	(1.361.203)
Lợi nhuận hoạt động tài chính	1.340.941	230.070	1.062.029	2.122	(729.479)	1.905.683
Lợi nhuận khác	2.468	1.687	946	23	(2.848)	2.276
Phần lợi nhuận trong công ty liên doanh, liên kết	-	-	-	-	35.172	35.172
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	665.935	289.726	916.290	20.851	(689.948)	1.202.854

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

32. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Sau đây là số liệu về kết quả hoạt động kinh doanh theo bộ phận của Tập đoàn cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2014:

Đơn vị: triệu đồng

Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2014	Bảo hiểm nhân thọ	Bảo hiểm phi nhân thọ	Hoạt động tài chính	Hoạt động ngân hàng	Hoạt động bất động sản và hoạt động khác	Các bút toán điều chỉnh	Tổng
Doanh thu phí bảo hiểm	5.651.842	4.452.903	-	-	-	-	10.104.745
Phí nhượng tái bảo hiểm	(2.724)	(961.745)	-	-	-	-	(964.469)
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	402	155.205	-	-	-	-	155.607
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	5.649.520	3.646.363	-	-	-	-	9.295.883
Chi bồi thường bảo hiểm gốc và chi trả đáo hạn	(2.102.242)	(1.965.303)	-	-	-	-	(4.067.545)
Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	-	(145.591)	-	-	-	-	(145.591)
Các khoản thu giảm trừ chi phí	-	2.488	-	-	-	-	2.488
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	-	329.788	-	-	-	-	329.788
(Tăng)/giảm dự phòng toán học	(2.715.378)	-	-	-	-	-	(2.715.378)
(Tăng)/giảm dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(13.124)	(356.608)	-	-	-	-	(369.732)
Tăng/(giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	-	220.405	-	-	-	-	220.405
Trích dự phòng dao động lớn	-	(72.320)	-	-	-	-	(72.320)
Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(887.336)	(1.267.606)	-	-	-	-	(2.154.942)
Tổng chi phí trực tiếp hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(6.718.080)	(3.254.747)	-	-	-	-	(8.972.827)
Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(68.560)	391.616	-	-	-	-	323.056
Thu nhập thuần từ các hoạt động ngân hàng	-	-	-	175.691	-	23.780	199.471
Thu nhập thuần từ các hoạt động khác	-	-	99.086	-	17.469	(74.502)	42.053
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(657.244)	(399.555)	(236.950)	(131.515)	(6.545)	85.548	(1.346.261)
Lợi nhuận hoạt động tài chính	1.282.293	247.013	1.171.097	-	3.449	(770.796)	1.933.056
Lợi nhuận khác	4.225	2.612	1.289	86	(183)	(2.406)	5.623
Phần lợi nhuận trong công ty liên kết, liên doanh	-	-	-	-	-	52.863	52.863
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	560.714	241.686	1.034.522	44.262	14.190	(685.513)	1.209.861

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

32. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Sau đây là số liệu về tình hình tài chính theo bộ phận của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 09 năm 2015:

Đơn vị: triệu đồng

30 tháng 09 năm 2015	Bảo hiểm nhân thọ	Bảo hiểm phi nhân thọ	Hoạt động tài chính	Hoạt động bất động sản và hoạt động khác	Các bút toán điều chỉnh	Tổng
TÀI SẢN						
Tiền và các khoản tương đương tiền	701.174	496.019	1.163.255	59.396	1.049.048	3.468.892
Các khoản phải thu từ hoạt động tái bảo hiểm	-	270.801	-	-	-	270.801
Các khoản phải thu từ hoạt động bảo hiểm	27.250	713.249	-	-	-	740.499
Tài sản tái bảo hiểm	-	1.190.647	-	-	-	1.190.647
Các khoản phải thu khác	1.675.384	100.960	368.292	169.423	(260.979)	2.053.080
Đầu tư tài chính	32.165.772	5.047.999	11.320.889	-	(6.228.118)	42.306.542
Phải thu về cho vay	1.111	-	764.017	-	63.692	828.820
Tài sản cố định hữu hình	250.302	242.507	287.670	25.877	9.378	815.734
Tài sản cố định vô hình	329.426	455.521	47.874	14.640	-	847.461
Các tài sản khác	128.329	535.503	70.857	246.892	29.776	1.011.357
TỔNG TÀI SẢN	35.278.748	9.053.206	14.022.854	516.228	(5.337.203)	53.533.833
NỢ PHẢI TRẢ						
Nợ phải trả ngắn hạn	4.533.717	2.077.732	936.965	222.084	(315.471)	7.455.027
Nợ dài hạn	68.839	6.916	-	60	9.727	85.542
Quỹ dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm	28.303.892	4.702.730	-	-	-	33.006.622
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	32.906.448	6.787.378	936.965	222.144	(305.744)	40.547.191
NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	2.372.300	2.265.828	13.085.889	294.084	(5.031.459)	12.986.642
TỔNG NGUỒN VỐN	35.278.748	9.053.206	14.022.854	516.228	(5.337.203)	53.533.833

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

32. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Sau đây là số liệu về tình hình tài chính theo bộ phận của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2014:

Đơn vị: triệu đồng

31 tháng 12 năm 2014	<i>Bảo hiểm nhân thọ</i>	<i>Bảo hiểm phi nhân thọ</i>	<i>Hoạt động tài chính</i>	<i>Hoạt động bất động sản và hoạt động khác</i>	<i>Các bút toán điều chỉnh</i>	<i>Tổng</i>
TÀI SẢN						
Tiền và các khoản tương đương tiền	857.662	149.723	762.224	79.720	(424.511)	1.424.818
Các khoản phải thu từ hoạt động tái bảo hiểm	-	280.707	-	-	-	280.707
Các khoản phải thu từ hoạt động bảo hiểm	20.602	723.042	-	-	-	743.644
Tài sản tái bảo hiểm	-	1.172.692	-	-	-	1.172.692
Các khoản phải thu khác	1.499.553	157.441	676.627	142.296	(948.442)	1.527.475
Đầu tư tài chính	27.557.026	4.602.254	11.179.856	-	(4.299.369)	39.039.767
Phải thu về cho vay	1.111	45.492	619.242	-	21.186	687.031
Tài sản cố định hữu hình	256.591	213.419	322.014	26.834	9.379	828.237
Tài sản cố định vô hình	341.043	375.552	53.908	14.640	-	785.143
Các tài sản khác	94.761	626.068	60.003	261.069	37.051	1.078.952
TỔNG TÀI SẢN	30.628.349	8.346.390	13.673.874	524.559	(5.604.706)	47.568.466
NỢ PHẢI TRẢ						
Nợ phải trả ngắn hạn	4.001.832	1.842.296	740.759	222.770	(727.768)	6.079.889
Nợ dài hạn	59.323	1.396	-	30	-	60.749
Quỹ dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm	24.198.508	4.412.498	-	-	-	28.611.006
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	28.259.663	6.256.190	740.759	222.800	(727.768)	34.751.644
NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU						
	2.368.686	2.090.200	12.933.115	301.759	(4.876.938)	12.816.822
TỔNG NGUỒN VỐN	30.628.349	8.346.390	13.673.874	524.559	(5.604.706)	47.568.466

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

33. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

33.1 Tài sản thuê ngoài

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê hoạt động bao gồm các tài sản là văn phòng, trụ sở làm việc không hủy ngang như sau:

	Ngày 30 tháng 09 năm 2015 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ
Tổng số tiền thuê theo các hợp đồng không hủy ngang sẽ đến hạn trong vòng:		
- Dưới 1 năm	56.929.069.095	81.204.372.796
- Từ 1 đến 5 năm	164.166.966.680	212.185.593.891
- Trên 5 năm	15.801.166.941	15.801.166.941
	236.897.202.716	309.191.133.628

33.2 Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất

CHỈ TIÊU	Ngày 30 tháng 09 năm 2015 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ
1. Hợp đồng bảo hiểm chưa phát sinh trách nhiệm (VNĐ)	289.939.625.671	376.382.411.665
2. Nợ khó đòi đã xử lý (VNĐ)	6.269.014.133	6.269.014.133
3. Ngoại tệ (USD)	1.337.579	1.888.204
4. Chứng khoán lưu ký (VNĐ)	22.051.066.740.000	18.372.529.824.985
5. Chứng khoán chưa lưu ký (VNĐ)	2.100.524.010.000	2.032.524.010.000
6. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác (VNĐ)	1.173.813.888	9.494.077.757
7. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác (VNĐ)	47.150.419.502	38.192.477.002
8. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác (VNĐ)	3.021.304.520	3.037.987.853
9. Phải thu lãi tiền gửi, trái phiếu (VNĐ)	797.257.984.567	699.920.588.538

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

34. CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Các khoản tranh chấp, kiện tụng

Tại thời điểm ngày 30 tháng 09 năm 2015, Bảo hiểm Bảo Việt hiện đang có các vụ tranh chấp, kiện tụng với khách hàng liên quan đến các khoản yêu cầu đòi bồi thường từ phía khách hàng nhưng Bảo hiểm Bảo Việt không chấp nhận toàn phần, hoặc chỉ chấp nhận một phần trách nhiệm bảo hiểm. Tổng số yêu cầu đòi bồi thường từ phía khách hàng liên quan đến các vụ việc nêu trên tại thời điểm ngày 30 tháng 09 năm 2015 là 95.502.850.879 đồng Việt Nam, trong đó phần ước tính thuộc trách nhiệm của Bảo hiểm Bảo Việt là 8.488.308.535 đồng Việt Nam. Ảnh hưởng cuối cùng của các vụ tranh chấp, kiện tụng nêu trên chỉ có thể được xác định dựa trên kết quả cuối cùng của các Ủy ban hòa giải hay của Tòa án và do đó, Bảo hiểm Bảo Việt hiện chưa trích lập dự phòng nợ phải trả cho các yêu cầu đòi bồi thường này.

Bảo lãnh thanh toán

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, BVSC hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán, có thực hiện các nghiệp vụ hợp tác cho vay thanh toán tiền mua chứng khoán với các ngân hàng thương mại. Theo đó, BVSC sẽ thay mặt ngân hàng để quản lý tài sản đảm bảo là số dư tài khoản tiền gửi của nhà đầu tư mở tại các ngân hàng và số dư chứng khoán được chấp thuận bởi BVSC trong tài khoản của nhà đầu tư đó tại BVSC, khi các nhà đầu tư vay vốn tại ngân hàng để thanh toán tiền mua chứng khoán đã khớp lệnh. BVSC được hưởng phí từ việc quản lý và toàn quyền xử lý tài sản đảm bảo của khách hàng. Trong trường hợp nhà đầu tư không trả được nợ gốc và lãi khi đến hạn thì Ngân hàng có quyền yêu cầu BVSC trích tiền trong tài khoản của BVSC mở cho nhà đầu tư tại ngân hàng để thanh toán nợ.

Chi tiết dư nợ của các nhà đầu tư tại các ngân hàng mà BVSC đang thực hiện quản lý tài sản đảm bảo và cam kết thanh toán nợ thay tại ngày 30 tháng 09 năm 2015 như sau:

	<i>Ngày 30 tháng 09 năm 2015 VNĐ</i>
Ngân hàng/ Công ty tài chính	<u>337.418.828.937</u>
Tổng giá trị	<u>337.418.828.937</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 09 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

35. PHÂN LOẠI LẠI VÀ TRÌNH BÀY LẠI DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Trong năm 2015, do ảnh hưởng của việc thay đổi chính sách kế toán và yêu cầu trình bày báo cáo tài chính của doanh nghiệp theo Thông tư 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính, Tập đoàn đã thực hiện điều chỉnh, phân loại và trình bày lại một số khoản mục tương ứng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 cho phù hợp với cách trình bày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ của kỳ này. Chi tiết như sau:

Mã số	Bảng cân đối kế toán hợp nhất		Đơn vị tính: VND		Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (Trình bày lại)
			Ngày 31 tháng 12 năm 2014	Trình bày lại	
	Đầu tư ngắn hạn	(1)	15.010.454.563.443	(15.010.454.563.443)	(**)
121	Chứng khoán kinh doanh	(1),(6)	(*)	1.800.946.274.580	1.800.946.274.580
	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(2)	(1.492.423.517.936)	1.492.423.517.936	(**)
122	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(2),(7)	(*)	(434.945.963.067)	(434.945.963.067)
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	(1),(2)	(*)	12.921.017.514.349	12.921.017.514.349
	Tạm ứng	(3)	40.094.558.276	(40.094.558.276)	(**)
131.2	Phải thu về hoạt động đầu tư	(4)	2.579.403.322.877	(1.050.405.517.352)	1.528.997.805.525
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	(1),(4)	(*)	687.031.123.328	687.031.123.328
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(2)	(241.647.371.398)	(67.789.100.033)	(309.436.471.431)
155	Tài sản ngắn hạn khác	(3)	83.043.421.250	40.126.558.276	123.189.979.526
	Các khoản cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	(3)	32.000.000	(32.000.000)	(**)
	Tài sản ký quỹ dài hạn	(5)	38.315.757.679	(38.315.757.679)	(**)
218.1	Ký quỹ bảo hiểm	(5)	(*)	18.862.496.457	18.862.496.457
218.2	Phải thu dài hạn khác	(5)	(*)	19.453.261.222	19.453.261.222
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(6)	23.003.684.478.040	(23.003.684.478.040)	(**)
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(7)	(*)	365.928.261.225	365.928.261.225
255	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	(6)	(44.620.853.891)	1.552.133.702	(43.068.720.189)
	Phải trả thương mại	(8)	(*)	22.298.380.796.815	22.298.380.796.815
311	Phải trả người bán ngắn hạn	(8)	4.747.075.045.036	(4.747.075.045.036)	(**)
324	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	(8)	(*)	982.954.211.654	982.954.211.654
	Ký quỹ, ký cược dài hạn	(9)	(*)	3.764.120.833.382	3.764.120.833.382
337	Phải trả dài hạn khác	(9)	60.748.933.283	(60.748.933.283)	(**)
418	Quỹ đầu tư phát triển	(10)	(*)	60.748.933.283	60.748.933.283
	Quỹ dự phòng tài chính	(10)	10.532.317.597	11.180.185.968	21.712.503.565
		(10)	11.180.185.968	(11.180.185.968)	(**)

(*) Các chỉ tiêu mới của Bảng cân đối kế toán theo Thông tư 200.

(**) Các chỉ tiêu của Bảng cân đối kế toán không còn được trình bày theo Thông tư 200.

- (1) Phân loại đầu tư ngắn hạn sang chứng khoán kinh doanh (1.461.570.854.580 VND), phải thu về cho vay ngắn hạn (65.266.194.514 VND) và đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (13.483.817.514.349 VND).
- (2) Phân loại lại dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn sang dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (136.511.963.738 VND), dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (433.393.829.365 VND), đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – mã số 123 và điều chỉnh hồi tố dự phòng tài dự thu từ ALCII và VFC (359.917.724.833 VND) và trái phiếu Vinashin (68.722.863.705 VND).
- (3) Phân loại tạm ứng (40.094.558.276 VND), các khoản cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn (32.000.000 VND) sang tài sản ngắn hạn khác (40.126.558.276 VND).
- (4) Phân loại lại phải thu về hoạt động đầu tư sang phải thu về cho vay ngắn hạn (628.266.844.597 VND) và điều chỉnh hồi tố lãi dự thu từ ALCII, VFC (359.917.724.833 VND) và trái phiếu Vinashin (68.722.863.705 VND).
- (5) Tách tài sản ký quỹ dài hạn (38.315.757.679 VND) thành ký quỹ bảo hiểm (18.862.496.457 VND) và phải thu dài hạn khác (19.453.261.222 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

35. PHÂN LOẠI LẠI VÀ TRÌNH BÀY LẠI SỐ LIỆU SO SÁNH (tiếp theo)

- (6) Phân loại lại đầu tư dài hạn khác sang chứng khoán kinh doanh (339.375.420.000 VNĐ), đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – mã số 255 (22.298.380.796.815 VNĐ) và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (365.928.261.225 VNĐ).
- (7) Phân loại lại đầu tư dài hạn khác sang chứng khoán kinh doanh (339.375.420.000 VNĐ), đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – mã số 255 (22.298.380.796.815 VNĐ) và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (365.928.261.225 VNĐ).
- (8) Phân loại lại dự phòng đầu tư tài chính dài hạn sang dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (1.552.133.702 VNĐ).
- (9) Tách phải trả thương mại (4.747.075.045.036 VNĐ) thành phải trả người bán ngắn hạn (982.954.211.654 VNĐ) và giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ (3.764.120.833.382 VNĐ).
- (10) Phân loại lại ký quỹ, ký cược dài hạn thành phải trả dài hạn khác (60.748.933.283 VNĐ).
- (11) Nhập quỹ dự phòng tài chính (11.180.185.968 VNĐ) vào quỹ đầu tư phát triển (21.712.503.565 VNĐ).

Ngoài ra, Tập đoàn thực hiện trình bày lại số liệu liên quan đến các khoản lãi dự thu từ tiền gửi tại ALCII, VFC và trái phiếu Vinashin như sau:

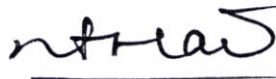
Đơn vị: VNĐ


CHỈ TIÊU (*)	Tại ngày 31/12/2014 (số liệu đã trình bày)	Điều chỉnh	Tại ngày 31/12/2014 (trình bày lại)
Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng	744.661.666.428	(359.917.724.833)	384.743.941.595
Dự phòng giảm giá tiền gửi	(802.517.724.833)	359.917.724.833	(442.600.000.000)
Phải thu lãi dự thu trái phiếu	946.686.405.057	(68.722.863.705)	877.963.541.352
Dự phòng giảm giá trái phiếu	(188.722.863.705)	68.722.863.705	(120.000.000.000)

(*) Số liệu được điều chỉnh hồi tố theo yêu cầu của Thông tư 200 về ghi nhận doanh thu khi không chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu đã bị phân loại là quá hạn cần phải trích lập dự phòng và Điều 127 - Điều khoản hồi tố của Thông tư 200.

36. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngoài những thông tin đã công bố trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.


Ông Nguyễn Thanh Hải
Kế toán Trưởng


Ông Phạm Ngọc Tú
Phó Giám đốc Phụ trách
Khối Quản lý Tài chính


Ông Nguyễn Quang Phi
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 11 năm 2015